

BÁO CÁO

**Tổng kết thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 05/8/2008
của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về nông nghiệp,
nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Thái Nguyên là tỉnh thuộc vùng trung du miền núi phía Bắc; có diện tích tự nhiên trên 3.500 km², dân số trên 1,3 triệu người, trong đó có 68% dân số ở nông thôn. Tỉnh có 9 đơn vị hành chính cấp huyện, với 32 phường, 9 thị trấn và 137 xã; trong đó, có 83 xã khu vực I, 12 xã khu vực II và 15 xã khu vực III (theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

Xác định nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Do vậy, sau 13 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (sau đây viết tắt là *Nghị quyết số 26-NQ/TW*), với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, tỉnh Thái Nguyên đã đạt được những kết quả quan trọng trên các mặt nông nghiệp, nông dân, nông thôn: Tổng giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2020 đạt 8.117 tỷ đồng (tăng 3.591 tỷ đồng so với năm 2008); giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 14.056,2 tỷ đồng (tăng 7.197,2 tỷ đồng so với năm 2008); giá trị sản phẩm/01ha đất nông nghiệp trồng trọt đạt 110 triệu đồng/ha (tăng 66 triệu đồng so với năm 2008); tỷ lệ che phủ rừng là 47,59%; tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95% (tăng 27% so với năm 2008); thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 42,49 triệu đồng/người/năm, tăng gấp 5 lần so với năm 2008; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70,01%, tăng gấp 2,4 lần so với năm 2008... Diện mạo nông thôn có nhiều khởi sắc, các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn có bước phát triển mạnh mẽ, từng bước đáp ứng đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; toàn tỉnh có 108 xã đạt chuẩn nông thôn mới (bao gồm 4 xã đã chuyển thành phường, thị trấn và 02 xã sáp nhập đơn vị hành chính); có 03 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thị xã Phú Yên).

Thực hiện Kế hoạch số 08-KH/BCĐ ngày 07/5/2021 và Công văn số 09-CV/BCĐ ngày 10/5/2021 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 26-NQ/TW, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên đã ban hành Kế hoạch số 22-KH/TU ngày 02/6/2021 về việc tổng kết Nghị quyết số 26-NQ/TW, trong đó, chỉ đạo cấp ủy các cấp (*xã, huyện, tỉnh*) tiến hành tổng kết Nghị quyết ở địa phương, đơn vị mình, đồng thời căn cứ diễn biến tình hình dịch bệnh Covid-19 và thực tiễn, lựa chọn hình thức tổ chức tổng kết phù hợp; cấp xã hoàn thành Báo cáo tổng kết trước ngày 20/6/2021, cấp huyện hoàn thành Báo cáo tổng kết trước ngày 30/6/2021.

Ngày 28/7/2021, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên đã tổ chức Hội nghị tổng kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW theo hình thức trực tuyến kết nối điểm cầu từ Tỉnh ủy tới điểm cầu các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn toàn tỉnh. Hội nghị đã tiến hành đánh giá việc tuyên truyền, quán triệt, tổ chức triển khai và những kết quả đạt được sau 13 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, đồng thời cũng chỉ ra những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân, thống nhất những mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trong thời gian tới và có một số kiến nghị, đề xuất với Trung ương. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, HỌC TẬP, QUÁN TRIỆT, XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

Công tác thông tin, tuyên truyền được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong triển khai thực hiện Nghị quyết. Ngay sau khi Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã xây dựng và ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết trong toàn Đảng bộ tỉnh; trong đó yêu cầu cấp ủy đảng, các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh có trách nhiệm quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết số 26-NQ/TW đến toàn thể cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân với nhiều hình thức đa dạng, phong phú; đồng thời, căn cứ vào nội dung Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy để xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện bảo đảm thiết thực, hiệu quả; thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh; chỉ đạo cấp ủy, chính quyền các cấp thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW tại địa phương, đơn vị.

Ngoài ra, các cấp, các ngành đã tích cực tuyên truyền với nhiều hình thức và phương pháp như: Tổ chức phát động thi đua “Thái Nguyên chung sức xây dựng nông thôn mới”; các cuộc thi tìm hiểu về xây dựng nông thôn mới, mở hội nghị biểu dương những tấm gương tích cực trong tham gia xây dựng nông thôn mới; cuộc vận động “Gia đình 5 không, 3 sạch”; phong trào “Nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; thực hiện “Công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn”; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; tổ chức Festival trà để giới thiệu, quảng bá, nâng cao chất lượng, giá trị, tiêu thụ sản phẩm trà và thúc đẩy phát triển ngành chè, một trong các ngành có thế mạnh của tỉnh.

Thường xuyên tổ chức cho cán bộ của tỉnh thăm quan, học tập, trao đổi những kinh nghiệm mới, cách làm hay ở những địa phương thực hiện tốt Nghị quyết số 26-NQ/TW; phối hợp với Đại sứ quán và các tổ chức nước ngoài tổ chức Hội thảo Quốc tế về kinh nghiệm xây dựng nông thôn mới.

Đến nay, toàn tỉnh đã tổ chức trên 8.000 hội nghị tuyên truyền, đào tạo, tập huấn các cấp về Nghị quyết số 26-NQ/TW, tạo sự đồng thuận và chuyên biến sâu sắc về nhận thức trong cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân; được nhân dân đồng tình hưởng ứng, củng cố niềm tin đối với Đảng và Nhà nước; giúp cho người dân hiểu được ý nghĩa, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

II. CÔNG TÁC THỂ CHẾ HOÁ CÁC CHỦ TRƯỞNG CỦA NGHỊ QUYẾT

Để triển khai đồng bộ, hiệu quả Nghị quyết số 26-NQ/TW, Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản: Nghị quyết, Chỉ thị, Kế hoạch, Chương trình hành động, Quyết định, Hướng dẫn... để cụ thể hoá các văn bản của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ban, ngành Trung ương (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Ngoài các văn bản của tỉnh; cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp cũng đã triển khai các văn bản của cấp trên và có chủ trương cụ thể để chỉ đạo cấp mình thực hiện, trong đó tập trung làm rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của Nghị quyết số 26-NQ/TW; gắn việc nghiên cứu, quán triệt với xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể, phù hợp với điều kiện của địa phương, đơn vị. Đến nay các văn bản đã ban hành đều đi vào cuộc sống và đang phát huy hiệu quả. Cụ thể:

** Trong lĩnh vực nông nghiệp:*

- Tỉnh đã ban hành các nghị quyết, dự án, đề án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, như: Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 và Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; các chính sách được phê duyệt tại Đề án tái cơ cấu nông nghiệp, Đề án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Đề án phát triển cây chè và thương hiệu sản phẩm trà, Đề án mỗi xã một sản phẩm, giai đoạn 2019 - 2025, Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực, Đề án quản lý và xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2030, Phương án sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng năm...

- Hỗ trợ các mô hình, dự án phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng khoa học công nghệ, liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm (từ năm 2011 - 2020, bố trí được 102.802 triệu đồng).

** Trong xây dựng nông thôn mới:* Xuất phát từ thực tế địa phương, tỉnh Thái Nguyên đã ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ, đặc biệt là hỗ trợ kinh phí, xi măng để xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, cụ thể:

- Giai đoạn 2011 - 2015: Hỗ trợ cho các xã điểm 02 tỷ đồng/xã, xã còn lại 600 triệu đồng/xã (thực hiện từ năm 2013). Giai đoạn 2016 - 2020: Hỗ trợ cho các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), 04 tỷ đồng/xã; các xã xây dựng NTM kiểu mẫu: 02 tỷ đồng/xã; xã đã đạt chuẩn NTM: 300 triệu đồng/xã; xã còn lại: 400 triệu đồng/xã. Trong 8 năm (2012 - 2020) hỗ trợ 663.200 tấn xi măng.

- Phê duyệt và triển khai Đề án phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất và đời sống các xóm, bản đặc biệt khó khăn có nhiều đồng bào dân tộc Mông sinh sống tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 (Đề án 2037).

- Cùng với các cơ chế, chính sách hỗ trợ của tỉnh, các huyện, thành phố, thị xã cũng đã ban hành một số cơ chế của địa phương để hỗ trợ cho Chương trình, như: Hỗ trợ một phần kinh phí mua vật liệu chủ yếu (đá, cát, xi măng, ống cống,...) làm đường giao thông nông thôn; thành lập Quỹ xây dựng NTM; hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà văn hóa xóm; xây dựng hộ gia đình NTM, xóm NTM kiểu mẫu; hỗ trợ lập hồ sơ thiết kế đối với các công trình kết cấu hạ tầng đơn giản như giao thông, thủy lợi, nhà văn hóa xóm...

- Thực hiện đơn giản hóa trình tự, thủ tục tự nguyện hiến và chuyển quyền sử dụng đất để giải phóng mặt bằng xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn; quy định cụ thể các thủ tục thanh, quyết toán các nguồn vốn trong xây dựng NTM; thống nhất thực hiện các thiết kế mẫu đường giao thông nông thôn, kênh mương thủy lợi, nhà văn hóa xã, xóm.

Phần thứ hai

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về thực hiện tái cơ cấu xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn

1.1. Về thực hiện tái cơ cấu xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại

Tỉnh đã chỉ đạo triển khai thực hiện nhiều chương trình, đề án, dự án nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường; thực hiện phê duyệt quy hoạch sản xuất nông nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; xác định các sản phẩm nông sản chủ lực, có giá trị kinh tế cao; đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thâm canh, tăng vụ hợp lý; từng bước hình thành các vùng sản xuất tập trung phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng địa phương. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân khu vực nông thôn ngày càng được nâng cao.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2008 - 2020 đạt 5,5%/năm (*năm 2008 đạt 6.859 tỷ đồng; năm 2020 đạt 14.056,2 tỷ đồng - theo giá so sánh năm 2010*) trong đó: Nông nghiệp đạt 5,4%/năm, chủ yếu tăng mạnh ở lĩnh vực chăn nuôi; lâm nghiệp đạt 9,4%/năm, tăng chủ yếu ở lĩnh vực khai thác gỗ lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp; thủy sản đạt 9,2%/năm, tăng chủ yếu là lĩnh vực nuôi trồng. Dự ước năm 2021, tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 4,0%.

So với năm 2008, cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế ngành đã có sự chuyển dịch theo hướng hiệu quả hơn, giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng lâm nghiệp và thủy sản¹, chuyển tăng trưởng từ dựa vào tăng số lượng sang chất lượng và giá trị gia tăng; tăng những ngành hàng, sản phẩm có lợi thế về sản xuất và thị trường tiêu thụ. Trong cơ cấu nội ngành nông nghiệp cũng đã có sự chuyển dịch rõ rệt, giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp². Cụ thể:

*** Lĩnh vực trồng trọt**

Sản xuất trồng trọt có sự chuyển biến tích cực, hiệu quả về cơ cấu mùa vụ, cây trồng, sản phẩm và sử dụng đất nông nghiệp. Năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm các loại cây trồng chính tăng qua từng năm, cụ thể như: So với năm 2008, năng suất lúa tăng 16,4%, sản lượng tăng 17,8%; năng suất

¹ Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (*theo giá hiện hành*) từ 95,9% năm 2008 giảm xuống 94,37% năm 2020; lâm nghiệp từ 2,01% năm 2008 tăng lên 3,04% năm 2020; thủy sản từ 2,04% năm 2008 tăng lên 2,59% năm 2020.

² Tỷ trọng giá trị sản xuất (*theo giá hiện hành*) ngành trồng trọt từ 63,6% năm 2008 giảm xuống 48% năm 2020; chăn nuôi từ 30,7% năm 2008, tăng lên 45,8% năm 2020; dịch vụ nông nghiệp, từ 5,7% năm 2008 tăng lên 6,2% năm 2020.

ngô tăng 13,9%; năng suất rau các loại tăng 54,9%, sản lượng tăng 119,3%; năng suất chè tăng 30,5%, sản lượng chè búp tươi tăng 63,8%; giá trị sản xuất trên 01 ha đất nông nghiệp trồng trọt tăng 66 triệu đồng/ha (*năm 2008 đạt 44 triệu đồng/ha, năm 2020 đạt 110 triệu đồng/ha*), dự ước năm 2021 đạt 115 triệu đồng/ha.

- *Cây lúa*: Toàn tỉnh đã thực hiện chuyển đổi 5.320 ha đất trồng lúa một vụ kém hiệu quả sang cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn và trồng lúa kết hợp nuôi thủy sản. Đến nay, diện tích gieo cấy các giống lúa năng suất, chất lượng, đặc sản, hữu cơ đạt 24.187 ha, chiếm 35% tổng diện tích gieo cấy lúa toàn tỉnh; đã hình thành một số vùng sản xuất lúa tập trung với các giống đặc sản có thương hiệu, diện tích khoảng 2.720 ha³.

- *Cây chè*: Tổng diện tích chè đạt 22.399 ha, tăng 31,8% so với năm 2008, trong đó: Diện tích chè cho sản phẩm 19.754 ha, tăng 25,6%; năng suất bình quân đạt 123,8 tạ/ha/năm, tăng 30,5%; sản lượng chè búp tươi đạt 244,4 nghìn tấn, tăng 63,8%; sản lượng chè qua chế biến các loại đạt 48,9 nghìn tấn; diện tích chè giống mới đạt 18.305 ha, chiếm 82% tổng diện tích chè hiện có; dự ước năm 2021, tổng diện tích chè toàn tỉnh đạt khoảng 22.600 ha, sản lượng chè búp tươi khoảng 250 nghìn tấn. Việc chuyển đổi cơ cấu giống, thu hút các thành phần kinh tế, nông cốt là doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia đầu tư xây dựng các vùng sản xuất tập trung, sản xuất theo quy trình VietGAP, GAP khác và sản xuất hữu cơ⁴, chế biến các sản phẩm tinh, sâu, có chất lượng cao đã góp phần nâng cao năng suất, giá trị sản phẩm chè búp tươi thu được trên 01 ha đất trồng chè từ 45,1 triệu đồng/ha năm 2008 lên 273,8 triệu đồng/ha năm 2020 (*tăng 228,7 triệu đồng/ha*); đặc biệt một số vùng chè đặc sản của tỉnh có giá trị sản phẩm sau chế biến đạt cao⁵.

- *Cây rau các loại*: Tổng diện tích gieo trồng rau toàn tỉnh năm 2020 đạt 14.730 ha, tăng 41,1%; sản lượng đạt 261,4 nghìn tấn, tăng 119,3% so với năm 2008; dự ước năm 2021 sản lượng rau các loại đạt 260 nghìn tấn. Hình thành một số vùng sản xuất rau tập trung với tổng diện tích 1.216,5 ha⁶ (*trong đó có trên 334 ha diện tích sản xuất rau chuyên canh*), áp dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất rau an toàn đem lại giá trị thu nhập từ 400 đến 450 triệu đồng/ha, một số mô hình ứng dụng công nghệ cao sản xuất rau, quả trái vụ đạt giá trị trên 01 tỷ đồng/ha.

³ Nếp Thầu Dầu Phú Bình, nếp Vải Phú Lương, gạo Bao Thai huyện Định Hóa.

⁴ Hình thành các vùng sản xuất chè tập trung đạt 6.200 ha. Diện tích được cấp chứng nhận VietGAP đạt 2.600 ha; diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ 127 ha; cơ sở đủ điều kiện đảm bảo an toàn tương ứng 4.092 ha.

⁵ Vùng chè Tân Cương, thành phố Thái Nguyên đạt 600-750 triệu đồng/ha; vùng chè Trại Cài, Minh Lập, huyện Đồng Hỷ đạt 500-600 triệu đồng/ha; vùng chè La Bằng, Tân Lĩnh, huyện Đại Từ đạt 500-670 triệu đồng/ha; vùng chè Túc Tranh, Vô Tranh, huyện Phú Lương đạt 500-600 triệu đồng/ha.

⁶ Tại Linh Sơn, Hoàng Thượng, Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên; Nhả Lộng, Đào Xá, huyện Phú Bình; Hùng Sơn, huyện Đại Từ; Động Đạt, huyện Phú Lương; Đông Cao, thị trấn Ba Hàng, thị xã Phổ Yên.

- *Cây ăn quả*: Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao, đồng thời chuyển dịch cơ cấu giống, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nên đã tăng diện tích một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao hơn (*bưởi, na, thanh long, mít, ổi, đu đủ, ...*), năm 2020 diện tích cây ăn quả toàn tỉnh đạt 14,7 nghìn ha. Hình thành một số vùng sản xuất cây ăn quả tập trung có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ như: Vùng na tại các xã La Hiên, Tràng Xã, Phú Thượng (*huyện Võ Nhai*) khoảng 450 ha; nhãn tại các xã Phúc Thuận (*thị xã Phổ Yên*), xã Quân Chu (*huyện Đại Từ*), khoảng 500 ha; bưởi tại xã Tiên Hội (*huyện Đại Từ*), xã Tràng Xá, Dân Tiến, Phương Giao (*huyện Võ Nhai*) khoảng 500 ha... đem lại thu nhập cao cho người sản xuất với mức bình quân khoảng 250 triệu đồng/ha.

* *Lĩnh vực chăn nuôi*

Lĩnh vực chăn nuôi có đóng góp quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất nông nghiệp. Sản xuất chăn nuôi chuyên dịch theo hướng tập trung, quy mô trang trại, hợp tác xã, hình thành chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ. Tỷ trọng đàn lợn, gia cầm tăng nhanh (*năm 2020 đàn lợn là 591,81 nghìn con, tăng 62,67 nghìn con; đàn gia cầm là 15,1 triệu con, tăng 9,8 triệu con so với năm 2008*). Tỷ lệ đàn bò lai Zebu và các giống bò chất lượng cao đạt 60%, đàn lợn ngoại, lợn lai năng suất, chất lượng đạt 70%; tỷ lệ các giống gà lông màu thả vườn, gà bản địa có chất lượng, thể mạnh đạt 80%. Sản lượng thịt hơi các loại tăng mạnh qua các năm, năm 2020 là 147,7 nghìn tấn, tăng 158,5% so với năm 2008. Dự ước năm 2021, sản lượng thịt hơi các loại đạt 150 nghìn tấn.

Toàn tỉnh có 738 trang trại chăn nuôi chiếm 30-35% tổng đàn, sản lượng thịt hơi chiếm khoảng 40-45% tổng sản lượng thịt hơi các loại; hầu hết các trang trại đã ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống năng suất cao, chuồng lạnh, tự động hóa vận hành thức ăn, nước uống, sát trùng và xử lý môi trường, bảo đảm an toàn dịch bệnh...⁷. Đã thực hiện việc kiểm soát giết mổ tại 02 cơ sở giết mổ tập trung⁸, 06 cơ sở giết mổ nhỏ lẻ⁹. Có 58 hợp tác xã, tổ hợp tác chăn nuôi hoạt động sản xuất theo chuỗi từ tổ chức sản xuất đến giết mổ, tiêu thụ sản phẩm; 13 công ty chăn nuôi liên doanh, gia công với 416 trang trại chăn nuôi (*326 trại gia cầm, 90 trại lợn*) chiếm 56,3% tổng số trang trại. Hiện nay, số trang trại chăn nuôi hoạt động theo hình thức hợp tác xã, tổ hợp tác, gia công và có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm chiếm trên 70%.

⁷ Toàn tỉnh 66 trang trại chăn nuôi được chứng nhận quy trình VietGAP và 56 trang trại an toàn dịch bệnh; 9 công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi theo dây chuyền tự động hóa; 300 trang trại gia cầm thử nghiệm quản lý theo hệ thống mã định danh.

⁸ Tại thành phố Thái Nguyên và huyện Phú Bình.

⁹ Thành phố Thái Nguyên 03 cơ sở, huyện Đại Từ 02 cơ sở, thị xã Phổ Yên 01 cơ sở.

Chăn nuôi quy mô nông hộ chiếm khoảng 65-70% tổng đàn, năng suất, chất lượng con giống được cải thiện, tuy nhiên công tác phòng, chống dịch bệnh và bảo đảm môi trường chăn nuôi nông hộ còn nhiều hạn chế. Trong những năm gần đây, chăn nuôi quy mô nông hộ nhỏ đang có xu hướng giảm, nhất là sau khi phát sinh bệnh dịch tả lợn Châu Phi từ năm 2019, thay vào đó là sự mở rộng về số lượng và quy mô các gia trại, trang trại chăn nuôi bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bền vững hơn.

** Lĩnh vực lâm nghiệp*

Tỉnh Thái Nguyên có tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp là 179.914,28 ha, trong đó: Rừng đặc dụng 36.211,12 ha; Rừng phòng hộ 45.971,63 ha; Rừng sản xuất 97.731,53 ha¹⁰. Trong những năm qua, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã đạt được những kết quả tích cực, tỷ lệ che phủ rừng ổn định trên 47%, giai đoạn 2008 - 2020 đã triển khai thực hiện:

- Trồng rừng mới được 80.735 ha (*bình quân 6.200 ha/năm*), khoán bảo vệ rừng 224.469 lượt ha (*bình quân trên 17.000 ha/năm*), 80% diện tích rừng được trồng bằng giống keo tai tượng Australia có năng suất, chất lượng cao; hình thành vùng trồng quế tập trung trên địa bàn huyện Định Hóa với diện tích 2.696 ha; chăm sóc rừng trồng 18.408 ha, trồng cây phân tán trên 7,7 triệu cây.

- Năng suất rừng trồng bình quân đạt 70 m³/ha, tổng sản lượng khai thác gỗ rừng trồng giai đoạn 2008 - 2020 đạt 1.672.357 m³ (*bình quân gần 128.000 m³/năm*) cung cấp nguyên liệu cho chế biến lâm sản trong và ngoài tỉnh. Quản lý chặt chẽ 683 cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến lâm sản. Với nguồn nguyên liệu sẵn có từ các vùng rừng sản xuất, một số doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư dây chuyền chế biến để sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, góp phần nâng cao giá trị sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp.

** Lĩnh vực thủy sản*

Trong những năm qua, sản xuất thủy sản phát triển khá, sản lượng thủy sản tăng nhanh, phát triển nuôi thâm canh, bán thâm canh, ứng dụng khoa học kỹ thuật, sử dụng các giống có năng suất, giá trị kinh tế cao, phát triển nuôi cá lồng. Đến năm 2020, diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh đạt 5.975 ha, tăng 1.382 ha so với năm 2008, kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa đạt 700 ha; sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 14,9 nghìn tấn, tăng 10,6 nghìn tấn so với năm 2008 (*tăng 245,7%*); dự ước năm 2021, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 6.000 ha, sản lượng đạt 16.000 tấn. Giá trị sản xuất ngành thủy sản giai đoạn 2008 - 2020 tăng bình quân 9,2%/năm, năm 2020 đạt 483,8 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*), chiếm 3,4% tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp,

¹⁰ Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 10/7/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Thái Nguyên năm 2013 và đến năm 2020

thủy sản. Diện tích sản xuất thủy sản theo hướng hàng hóa tập trung, thâm canh và bán thâm canh chất lượng cao đạt 1.600 ha (*trong đó nuôi cá lồng trên các hồ chứa đạt 50.000 m³*). Cơ cấu giống có năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện canh tác của địa phương chiếm 70%.

1.2. Phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ nông thôn được chú trọng, đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế nông thôn, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và ổn định dân cư. Cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn được cải thiện, tạo điều kiện thu hút đầu tư các ngành, nghề phi nông nghiệp, lâm nghiệp, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động ở khu vực nông thôn.

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 06 khu công nghiệp với tổng diện tích 1.420 ha, 35 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.259 ha, trong đó nhiều khu, cụm công nghiệp ở địa bàn nông thôn đã góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân tại khu vực và các địa bàn lân cận.

Phát triển ngành, nghề nông thôn và bảo tồn, phát triển làng nghề luôn được quan tâm; số lượng ngành, nghề nông thôn tăng mạnh với sự du nhập của nhiều nghề mới¹¹ đáp ứng nhu cầu đời sống của người dân trong và ngoài tỉnh. Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia các hoạt động ngành, nghề nông thôn là 13.401 cơ sở, trong đó có 366 hợp tác xã, 205 tổ hợp tác và 12.830 hộ gia đình. Tổng doanh thu từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh đạt 1.087 tỷ đồng. Tổng số lao động ngành, nghề nông thôn là 29.800 người; thu nhập bình quân đạt 54 triệu đồng/người/năm.

Trên địa bàn tỉnh có 263 làng nghề được công nhận; trong đó có 184 làng nghề truyền thống (*chiếm 70%*) và 79 làng nghề (*chiếm 30%*)¹². Một số nghề mới đang được phát triển như trồng nấm, trồng cây cảnh, trồng hoa (*hoa đào, hoa ly, hoa lan...*) với tổng số trên 20.000 lao động, 9.500 hộ tham gia; doanh thu của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong làng nghề đạt khoảng 150 tỷ đồng; thu nhập bình quân của người lao động đạt khoảng 4 triệu đồng/người/tháng.

Hoạt động thương mại, dịch vụ nông thôn được chú trọng. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 1.107 cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản. Hoạt động sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, giống cây trồng và vật nuôi phát triển đã góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ cần thiết để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp.

¹¹ Cơ khí, sửa chữa điện - điện tử, sửa chữa xe máy, mộc dân dụng, sinh vật cảnh, sản xuất vật liệu xây dựng, dịch vụ sản xuất nông nghiệp

¹² Các nhóm ngành, nghề gồm: Nhóm Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản: 251 làng nghề; Nhóm Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ: 05 làng nghề; Nhóm Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành, nghề nông thôn: 01 làng nghề; Nhóm Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ: 04 làng nghề; Nhóm Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh: 02 làng nghề.

Đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 140 chợ đang hoạt động (04 chợ hạng I; 10 chợ hạng II; 126 chợ hạng III). Trong giai đoạn 2011 - 2015, có 11 chợ được xây dựng mới và 42 chợ được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp với tổng kinh phí là 253,4 tỷ đồng; trong đó, nguồn vốn xã hội hóa chiếm 73,7% tổng nguồn vốn đầu tư. Từ năm 2016 đến nay, đã xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp 30 chợ với tổng kinh phí trên 140 tỷ đồng; trong đó, nguồn vốn xã hội hóa chiếm 61% tổng nguồn vốn đầu tư.

Nhìn chung, công nghiệp, dịch vụ phát triển đã góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phân bố lại lao động trong khu vực nông thôn; là một trong những nhân tố thúc đẩy sản xuất nông nghiệp; đa dạng hóa sản phẩm, hình thành nhiều vùng sản xuất chuyên canh với trình độ thâm canh cao để phục vụ nhu cầu chế biến xuất khẩu, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của các cộng đồng dân cư nông thôn.

2. Kết quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM) gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn và đô thị hóa

Với quyết tâm chính trị cao, xác định xây dựng NTM là nhiệm vụ trung tâm bao trùm; với sự nỗ lực, phấn đấu, điều hành quyết liệt và năng động của Đảng bộ, chính quyền các cấp, nhất là phát huy sự sáng tạo, tinh thần cộng đồng của nhân dân, Chương trình xây dựng NTM tỉnh Thái Nguyên đã có những chuyển biến tích cực, làm thay đổi nhận thức của đa số người dân, tích cực ủng hộ, tham gia theo hướng “Từ phải làm đã chuyển thành khát vọng xây dựng NTM”; từ chỗ số đông còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào đầu tư của nhà nước đã chuyển sang chủ động, tự tin, tham gia với phương châm “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ”. Xây dựng NTM đã trở thành phong trào sôi động, rộng khắp; tổng kết thành quả hơn 10 năm xây dựng NTM, Thái Nguyên không chỉ đạt và vượt mục tiêu đề ra mà các nội dung xây dựng NTM đã ngày càng đi vào chiều sâu, hướng tới sự bền vững, được Trung ương đánh giá là tỉnh dẫn đầu 14 tỉnh khu vực Miền núi phía Bắc¹³.

2.1. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đến hết năm 2020

Toàn tỉnh đã có 108 xã (chiếm 76%) được công nhận đạt chuẩn NTM¹⁴; về đích sớm trước 01 năm so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015 - 2020; bình quân đạt 17,6 tiêu chí/xã; không còn xã dưới 10 tiêu chí.

Có 3/9 đơn vị cấp huyện (chiếm 33,33%) hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM¹⁵, huyện Phú Bình có 100% số xã đạt chuẩn NTM.

¹³ Hội nghị tổng kết (5 năm và 10 năm) Chương trình MTQG xây dựng NTM, tỉnh Thái Nguyên đều được Trung ương đánh giá dẫn đầu 14 tỉnh khu vực miền núi phía Bắc và được chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhất (2 lần).

¹⁴ Bao gồm 06 xã đã sáp nhập và chuyển thành phường, thị trấn.

¹⁵ Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên.

Về xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu: Tỉnh đã lựa chọn xây dựng thí điểm 09 xã và 09 xóm NTM kiểu mẫu tại 09 huyện, thành phố, thị xã, kết quả:

- Xã Vinh Sơn, thành phố Sông Công đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu năm 2019.

- 02 xã: Phú Thượng, huyện Võ Nhai và Minh Lập, huyện Đông Hỷ đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2020.

- Có 56 xóm được công nhận đạt chuẩn xóm NTM kiểu mẫu.

2.2. Một số kết quả nổi bật về xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn

Sau hơn 10 năm thực hiện, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được ưu tiên nguồn lực đầu tư góp phần thay đổi diện mạo nông thôn khang trang, sạch, đẹp hơn, đã và đang hỗ trợ tốt cho việc tổ chức sản xuất và sinh hoạt của người dân, nhất là ở những vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Đồng thời cơ bản đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, đô thị hóa nông thôn, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai. Thông qua cơ chế đầu tư đặc thù đã khuyến khích, vận động được người dân và cộng đồng tham gia tích cực hơn vào xây dựng NTM, cụ thể:

- Hạ tầng giao thông nông thôn: Đã xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp (nhựa/bê tông) được 10.794 km đường giao thông nông thôn (xây mới 5.378 km; cải tạo, nâng cấp 5.416 km); đã có 119/137¹⁶ xã đạt tiêu chí Giao thông, bằng 86,7% tổng số xã (năm 2010, toàn tỉnh có 01/143 xã đạt tiêu chí giao thông). Chất lượng đường giao thông ngày càng được nâng cao và khá đồng bộ; bề rộng mặt đường được mở rộng; nhiều tuyến đường đã có đầy đủ vỉa hè, rãnh thoát nước, đèn chiếu sáng, biển tên đường, biển báo giao thông, trồng hoa, cây xanh... bảo đảm đạt, vượt chuẩn và đem lại diện mạo mới, sức sống mới cho nhiều vùng quê nông thôn.

- Hệ thống lưới điện trung, hạ thế được đầu tư đã phủ kín 100% các xã, xóm trên địa bàn tỉnh, cơ bản đáp ứng yêu cầu điện sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh của người dân, đã xóa được các xóm bản “trắng điện” chưa được đầu tư điện lưới quốc gia. Xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp 551 trạm điện, 2.366 km đường điện; toàn tỉnh có 137/137 xã đạt tiêu chí điện, bằng 100% tổng số xã.

- Hệ thống thủy lợi, trường học, nhà văn hóa, trạm y tế, trụ sở xã, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, thông tin truyền thông, công trình cấp nước tập trung,... được quan tâm đầu tư mới hoặc cải tạo, nâng cấp, ngày càng bảo đảm chất lượng, phát huy hiệu quả phục vụ nhân dân. Giai đoạn 2010 - 2020,

¹⁶ Từ năm 2020 toàn tỉnh còn 137 xã do sáp nhập xã.

toàn tỉnh đã xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp được 645,6 km kênh mương thủy lợi do xã quản lý; 630 công trình nhà lớp học; 120 Trung tâm văn hóa - thể thao xã; 1.602 Nhà văn hóa xóm; 66 công trình chợ nông thôn; đầu tư nâng cấp 28 điểm bưu điện văn hóa xã; xóa được 2.203 nhà tạm, dột nát. Đến hết năm 2020 có 100% xã đạt tiêu chí Điện; 98,5% xã đạt tiêu chí Thủy lợi; 92% xã đạt tiêu chí Trường học; 84,7% xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa; 95,6% xã đạt tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; 94,9 xã đạt tiêu chí Thông tin và Truyền thông; 95,4% xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư.

2.3. Công tác bảo vệ môi trường nông thôn

Công tác bảo vệ môi trường nông thôn đã được chú trọng, có nhiều chuyển biến tích cực, từng bước làm thay đổi nhận thức, ý thức, trách nhiệm của người dân. Phong trào vệ sinh đường làng, ngõ xóm, xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp - an toàn; phong trào trồng cây xanh, trồng hoa trên các tuyến đường đang phát triển mạnh mẽ ở các địa phương... góp phần đưa nông thôn trở thành những “miền quê đáng sống”¹⁷. Tập trung đầu tư các công trình cung cấp nước sạch cho người dân bằng nhiều nguồn vốn (*nhà nước, doanh nghiệp, nhân dân*); giai đoạn 2011 - 2020, đã xây dựng được 161 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung; 129 nghĩa trang; 333 điểm thu gom rác thải; 55 công trình vệ sinh tại các trường học; trên 30.000 công trình vệ sinh hộ gia đình; có 108/137 xã đạt tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm, bằng 78,8% tổng số xã.

2.4. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc

Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong nông thôn ngày càng được củng cố và giữ vững ổn định; xây dựng, nhân rộng nhiều mô hình tổ chức quần chúng làm công tác bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự bảo vệ, tự hòa giải, trong đó có nhiều mô hình đã phát huy hiệu quả, góp phần làm giảm tội phạm ở cơ sở. Đã có 130/137 xã (*bằng 94,9% tổng số xã*) đạt chuẩn theo tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh.

2.5. Kết quả huy động, sử dụng nguồn lực xây dựng NTM

Ngân sách Nhà nước đạt 9.627,39 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách Trung ương là 3.685,12 tỷ đồng (*vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.178,33 tỷ đồng; vốn Trái phiếu Chính phủ: 285 tỷ đồng; vốn lồng ghép từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ có mục tiêu khác: 2.221,78 tỷ đồng*); ngân sách địa phương là 5.482,26 tỷ đồng (*ngân sách tỉnh: 2.837,69 tỷ đồng; ngân sách huyện: 2.420,57 tỷ đồng; ngân sách xã: 224 tỷ đồng*); vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước thực hiện các chương trình kiên cố

¹⁷ Thôn Bãi Hội, xã Bảo Cường, huyện Định Hóa; xóm Bến, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên; xóm Vinh Quang 2, xã Vinh Sơn, thành phố Sông Công; xóm Mỏ Gà, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai,....

hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn theo Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ là 460 tỷ đồng.

Vốn huy động từ người dân, doanh nghiệp và các nguồn khác đạt 11.435,32 tỷ đồng; trong đó, huy động đóng góp của cộng đồng dân cư đạt 3.343,67 tỷ đồng.

Người dân hiến đất xây dựng kết cấu hạ tầng: 600 ha.

Vốn tín dụng của các ngân hàng cho vay phát triển sản xuất đạt 70.905,67 tỷ đồng.

3. Về giảm nghèo, phát triển y tế, giáo dục, văn hoá xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn

Trong giai đoạn 2008 - 2020, cùng với việc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển nông nghiệp, nông thôn, công tác giảm nghèo của tỉnh đã được cấp uỷ Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và tổ chức đoàn thể các cấp quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện đồng bộ với nguồn kinh phí được huy động từ Trung ương, địa phương, người dân và các nguồn vốn hợp pháp khác đã cải thiện đáng kể đời sống nhân dân, đặc biệt là các hộ nghèo. Cụ thể:

- Về thực hiện chương trình giảm nghèo: Thông qua việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, tác động trực tiếp từ các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ giảm nghèo, việc giảm tỷ lệ hộ nghèo đã đạt và vượt so với mục tiêu đề ra. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh năm 2020 giảm còn 2,82% (*giảm 14,92% so với năm 2008*); tính riêng khu vực nông thôn, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 3,71%.

- Hệ thống y tế ở nông thôn được quan tâm đầu tư mở rộng, nâng cấp đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng dân cư, chất lượng dịch vụ y tế được nâng lên. Trên địa bàn toàn tỉnh, nhiều năm không để xảy ra ngộ độc thực phẩm lớn, các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, dân số, an toàn vệ sinh thực phẩm được triển khai có hiệu quả. Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, tỉnh đã chủ động, tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt, có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; đến nay, tỉnh Thái Nguyên vẫn kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh.

- Công tác phát triển giáo dục, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm. Đến nay, 100% số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non (*năm 2008 chưa thực hiện đánh giá*), 100% trẻ em đến trường được thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non, được học 02 buổi/ngày và ăn bán trú tại trường; 100% số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học; 100% học sinh tiểu học được học 02 buổi/ngày, tỷ lệ học sinh các lớp 3, 4, 5 được học chương trình Tiếng Anh là 98,93% và được học môn Tin học là

77,65%; tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 98,27%; 100% số xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở hằng năm đạt trên 99%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hằng năm luôn giữ ổn định trên 90%; có 583/684 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 85,23%. Đến nay, trên toàn tỉnh đã xóa toàn bộ các phòng học tạm; tăng cường đầu tư xây dựng các trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh dân tộc, miền núi học tập. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 71,38%.

- Đời sống văn hóa, tinh thần của người dân nông thôn ngày càng được cải thiện; tỷ lệ thu hút nhân dân đến tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao và các buổi sinh hoạt cộng đồng đạt cao, điển hình như: Thành phố Thái Nguyên (90%), thị xã Phổ Yên (87%), huyện Đồng Hỷ (80%)... Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” được triển khai rộng khắp, đã có những tác động tích cực trong việc cải thiện đời sống kinh tế, văn hóa, tinh thần của nhân dân, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, đẩy lùi và dần xóa bỏ các tệ nạn xã hội, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc; đồng thời, huy động được các nguồn lực đóng góp trong nhân dân để xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở, thực hiện tốt nếp sống văn minh.

- Việc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội nhất là khu vực nông thôn, thực hiện tốt chính sách giảm nghèo, cải thiện hệ thống y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội đã góp phần tích cực nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn. Thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn đạt 42,49 triệu đồng/người/năm (tăng 34,08 triệu đồng so với năm 2008).

4. Về đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn; thực hiện Đề án mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

4.1. Về đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn

Hình thức tổ chức sản xuất được coi là chìa khóa để nâng cao thu nhập cho người dân, do vậy đã được cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện, số tổ hợp tác, hợp tác xã, làng nghề, trang trại hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh tiếp tục tăng cả về chất lượng và số lượng. Đến nay, toàn tỉnh có 400 hợp tác xã nông nghiệp¹⁸; 215 tổ hợp tác nông nghiệp với 4.326 thành viên¹⁹; 761 trang trại²⁰. Tổng số doanh nghiệp sản

¹⁸ 181 hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, tổng hợp; 151 hợp tác xã trồng trọt; 59 hợp tác xã chăn nuôi; 04 hợp tác xã lâm nghiệp; 04 hợp tác xã nuôi trồng thủy sản; 01 hợp tác xã nước sạch nông thôn.

¹⁹ 162 tổ hợp tác lĩnh vực trồng trọt, 30 tổ hợp tác lĩnh vực chăn nuôi, 06 tổ hợp tác nuôi trồng thủy sản, 17 tổ hợp tác dịch vụ tổng hợp.

xuất kinh doanh nông, lâm nghiệp, thủy sản là 112 doanh nghiệp; tổng số cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông, lâm nghiệp, thủy sản là 6.136 cơ sở; một số doanh nghiệp, hợp tác xã đã đầu tư vào sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, bước đầu tham gia vào sản xuất theo chuỗi giá trị; hình thành mô hình sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái ở nông thôn, thu hút được hàng nghìn lượt khách du lịch mỗi năm.

Việc phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, làng nghề, trang trại, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản đã tạo ra các mô hình sản xuất tiên tiến, các mô hình mẫu trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, đem lại thu nhập cao và ổn định, giải quyết việc làm cho nhiều lao động tại các địa phương, góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn. Đến nay, có 120/137 xã đạt tiêu chí về tổ chức sản xuất, bằng 87,6% tổng số xã (*năm 2010, có 31/143 xã đạt tiêu chí về tổ chức sản xuất*).

4.2. Kết quả thực hiện Đề án mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

Trong giai đoạn 2018 - 2020, Chương trình OCOP đã tạo nên những tín hiệu tích cực, trở thành động lực để phát triển kinh tế vùng nông thôn, phát huy tốt tiềm năng, lợi thế của các địa phương, phát triển sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, liên kết chuỗi giá trị, tạo ra những sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường, góp phần tạo nhiều việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân và hoàn thành tiêu chí trong chương trình xây dựng NTM.

Quy mô sản xuất, sản lượng của sản phẩm được chứng nhận OCOP đã tăng lên, các chủ thể đã quan tâm đến chất lượng, liên kết tiêu thụ sản phẩm, quảng bá, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, nhiều sản phẩm đã đủ tiêu chuẩn, được bày bán tại các chuỗi cửa hàng, siêu thị trong cả nước.

Đến nay, toàn tỉnh có 76 sản phẩm được công nhận đạt từ 3 - 5 sao (*23 sản phẩm 3 sao, 51 sản phẩm 4 sao, 2 sản phẩm 5 sao*). Ngoài các sản phẩm nông nghiệp, tỉnh Thái Nguyên có 01 sản phẩm Làng văn hóa du lịch được xếp hạng 4 sao. Giá trị kinh tế của các sản phẩm được đánh giá xếp hạng OCOP nâng từ 20% trở lên. Doanh số bán hàng của các đơn vị có sản phẩm đạt 3 sao, 4 sao, 5 sao tăng từ 20% - 50%, đặc biệt các sản phẩm có doanh số tăng từ 70 - 100% như: Miến của Hợp tác xã miến Việt Cường; chè của Hợp tác xã chè Hào Đạt...

5. Về nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tạo đột phá để hiện đại hoá nông nghiệp, công nghiệp hoá nông thôn

Các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất, đời sống được quan tâm, tích cực thực

²⁰ 06 trang trại trồng cây lâu năm, 738 trang trại chăn nuôi, 06 trang trại nuôi trồng thủy sản, 02 trang trại lâm nghiệp, 09 trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp.

hiện, bám sát định hướng phát triển nông nghiệp, xây dựng NTM của tỉnh, nội dung nghiên cứu tập trung vào các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng tốt, có giá trị kinh tế cao, mô hình sản xuất an toàn sinh học, an toàn vệ sinh thực phẩm,... đã mang lại hiệu quả và có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, góp phần khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của tỉnh, chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, nâng cao hiệu quả sản xuất, hiệu quả kinh tế và đời sống của người dân. Trong giai đoạn 2008 - 2020, tỉnh đã phê duyệt và triển khai thực hiện 213 nhiệm vụ khoa học và công nghệ, trong đó: 178 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh; 16 nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi; 19 đề tài thuộc đề án quỹ gen cấp tỉnh.

Việc nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ trong các lĩnh vực cụ thể:

- Trồng trọt: Việc xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, GAP khác, hữu cơ phù hợp với nhu cầu của thị trường tiêu thụ và nâng cao giá trị sản phẩm, thu nhập của người dân đã được quan tâm đầu tư, đặc biệt là các sản phẩm chủ lực của tỉnh như chè, rau, quả, trong đó, trên 80% diện tích chè sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ (*chủ yếu tại các vùng sản xuất chè tập trung*). Một số vùng sản xuất rau tập trung đã tích cực được đầu tư, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật; một số mô hình ứng dụng công nghệ cao sản xuất rau, quả trái vụ mang lại giá trị thu nhập cao. Nhiều vùng trồng cây ăn quả đã áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất như: Ứng dụng chế phẩm sinh học trong phòng trừ sâu bệnh, bảo quản, thụ phấn bổ sung, công nghệ tưới tiết kiệm nước, sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, xây dựng được thương hiệu với chất lượng sản phẩm tốt. Sản xuất lúa chất lượng cao, lúa đặc sản được chú trọng phát triển, với tổng diện tích đạt khoảng 35%.

- Chăn nuôi: Những năm qua đã phát triển theo hướng tích cực, dần chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang sản xuất tập trung theo tiêu chuẩn VietGAHP; nhiều tiến bộ khoa học và công nghệ về giống, thức ăn, quy trình, kỹ thuật, phòng, trừ dịch bệnh, xử lý môi trường được chuyển giao, ứng dụng, nhân rộng; nhiều giống gia súc, gia cầm mới có năng suất, chất lượng cao được đưa vào sản xuất như: Bò lai Sind, Brahman, Droughmaster, Red Angus; lợn Landrace, Yorkshire...

- Thủy sản: Việc triển khai các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và một số giống cá mới nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế nguồn nước mặt, thúc đẩy phát triển nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi cá lồng trên các hồ chứa đạt kết quả tốt.

- Lâm nghiệp: Việc xây dựng thành công các mô hình trồng trọt, chăn nuôi dưới tán rừng đã mở ra hướng mới trong ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm lâm nghiệp, giúp người dân có thu nhập ngay đối với rừng có chu kỳ kinh doanh dài, góp phần phát triển lâm nghiệp một cách bền vững. Việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất giống cây lâm nghiệp (*Keo tai tượng, Quế, Lim xanh, Lát hoa...*), đặc biệt là sản xuất giống bằng phương pháp nuôi cấy mô, giâm hom đã đáp ứng được nhu cầu cả về số lượng và chất lượng giống tốt phục vụ trồng rừng trên địa bàn tỉnh và cung cấp cho các tỉnh lân cận.

- Cơ giới hóa sản xuất: Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2016, trên địa bàn toàn tỉnh có 13.614 máy cày, bừa; 440 máy gặt đập liên hợp; 460 máy hái chè; 12 máy sao chè bằng GAS. Về hiện trạng cơ giới hóa trong sản xuất lúa: Làm đất đạt 60%; gieo sạ, cấy đạt 30%; gặt đạt 20%; sản xuất chè: Đốn chè đạt 40%, hái chè đạt 20%; tưới cho cây trồng đạt 60%; vận chuyển vật tư, nông sản đạt 90%; đập tách hạt đạt 70%; máy thái cỏ, bơm rơm đạt 45%. Việc áp dụng biện pháp tưới nước phun mưa đối với cây chè, rau và hoa màu đã góp phần đáng kể trong tăng năng suất, chất lượng cây trồng và tiết kiệm nguồn nước. Trong chăn nuôi, bước đầu đã hình thành phương thức chăn nuôi công nghiệp; xây dựng hệ thống chuồng trại hiện đại có hệ thống nước uống, máng ăn tự động, điều chỉnh nhiệt độ chuồng nuôi.

Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh đã được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo sát sao, gắn dạy nghề với nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp; hỗ trợ lao động nông thôn chuyển đổi việc làm và đào tạo lao động có kỹ thuật cao phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tính đến năm 2020, toàn tỉnh có 47 cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tỷ lệ lao động qua đào đạt 70,01% (*có văn bằng, chứng chỉ đạt 28,7%*), tăng 37,96% so với năm 2008. Thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ, trong giai đoạn 2011 - 2020, toàn tỉnh đã đào tạo nghề cho 46.336 lao động nông thôn, trong đó: Đào tạo nghề phi nông nghiệp là 28.839 người, chiếm 62,22%; đào tạo nghề nông nghiệp là 17.497 người, chiếm 37,78%; số lao động nông thôn có việc làm sau khi học nghề là 36.224 người, đạt 78,18%.

6. Về đổi mới cơ chế, chính sách để huy động các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân

Trên cơ sở các cơ chế, chính sách của Trung ương đã ban hành trong lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn, căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương, tỉnh Thái Nguyên đã xây dựng và triển khai thực hiện nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ, thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như:

* *Về nông nghiệp*: Thực hiện hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án; đầu tư cơ sở bảo quản, chế biến nông sản, thực phẩm; trồng cây dược liệu, trồng rau an toàn, hoa, nấm; xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; đầu tư chế biến gỗ rừng trồng; đầu tư nuôi trồng thủy sản; phát triển cây chè và thương hiệu sản phẩm trà; đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

* *Về nông thôn*: Hỗ trợ cho các xã bằng tiền và xi măng để xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất. Chỉ đạo các cấp, ngành, địa phương và huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân tích cực triển khai thực hiện Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất và đời sống các xóm, bản đặc biệt khó khăn có nhiều đồng bào dân tộc Mông sinh sống tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020”, kết quả đã xây dựng được 43 km đường giao thông vào xóm, bản người Mông sinh sống với tổng kinh phí trên 64,4 tỷ đồng; triển khai xây dựng 14 công trình nhà lớp học, 7 công trình nhà văn hóa, 11 công trình điện lưới...

Nhiều địa phương đã chủ động ban hành thêm một số chính sách phù hợp với điều kiện thực tế nhằm huy động các nguồn lực để ưu tiên triển khai các nội dung quan trọng của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM mới như: Hỗ trợ xi măng, vật tư làm đường giao thông; trích ngân sách hỗ trợ hoạt động của Ban phát triển thôn, xóm.

Thông qua việc ban hành và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, tỉnh Thái Nguyên đã huy động được tổng vốn đầu tư vào phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2008 - 2020 là 10.164,4 tỷ đồng.

7. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn

Cấp uỷ Đảng, chính quyền các cấp đã có sự đổi mới trong lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW một cách sáng tạo, thiết thực, phù hợp với tình hình thực tiễn ở địa phương, đơn vị; đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm và nhân rộng những nhân tố, mô hình mới hoạt động có hiệu quả.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội đã phát động, tổ chức nhiều phong trào thi đua yêu nước, phát huy vai trò và quyền làm chủ của nhân dân; vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân thực hiện tốt phong trào thi đua “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và các phong trào thi đua xây dựng các mô hình, điển hình tiên tiến trong sản xuất, phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững; thực hiện tốt việc kêu gọi, vận động các tổ chức, cá nhân, các tầng lớp nhân dân ủng hộ người nghèo, gia đình chính sách, đồng bào bị thiên tai, bão lụt...; chăm lo sự nghiệp giáo dục, phát triển nguồn nhân lực, chăm sóc sức khỏe nhân dân, tham gia bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 128/137 xã đạt tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, bằng 93,4% tổng số xã, tăng 61 xã so với năm 2010.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Một số tồn tại, hạn chế

* Về phát triển nông nghiệp

Chưa có nhiều vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn đối với một số cây trồng cho hiệu quả kinh tế cao như: Rau, cây ăn quả; diện tích sản xuất có sản phẩm được cấp chứng nhận GAP, hữu cơ còn thấp (*nhất là sản phẩm hữu cơ*), phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế; liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm quy mô còn nhỏ. Đổi mới mô hình tổ chức sản xuất trong nông nghiệp còn chậm, nhiều hợp tác xã hoạt động mang tính hình thức, hiệu quả thấp.

Việc huy động vốn đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế. Trong giai đoạn 2008 - 2020, so với tổng vốn xã hội đầu tư phát triển, tổng vốn xã hội đầu tư vào nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 10.164,4 tỷ đồng, chỉ chiếm tỷ lệ 2,19%; tổng vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ cho khu vực nông nghiệp, nông thôn đạt 24.392,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng thấp (*chỉ chiếm 5,2%*).

Mặc dù các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (*Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ*) với định mức hỗ trợ từng loại hình sản xuất tương đối cao, tuy nhiên trên thực tế, các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này chiếm tỷ trọng rất nhỏ, chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi (*lợn, gà*), chế biến gỗ, chè; hướng dẫn thực hiện các nội dung chính sách lại phức tạp, khó áp dụng; chi phí đầu tư về đất đai tương đối lớn, công tác giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn; chưa có hướng dẫn cụ thể về tiêu chí dự án nông nghiệp công nghệ cao; việc quy định mức vốn ngân sách tỉnh dành tối thiểu 5% vốn chi ngân sách địa phương hàng năm cho ngành nông nghiệp để thực hiện hỗ trợ, thu hút doanh nghiệp đầu tư còn hạn chế.

** Về nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn*

Đời sống của người nông dân tuy được cải thiện đáng kể nhưng nhìn chung vẫn còn thấp, thiếu ổn định; chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa người dân khu vực nông thôn với người dân khu vực thành thị còn cao.

Công tác giảm nghèo tuy có chuyển biến, nhưng còn tiềm ẩn khả năng tái nghèo, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

** Về xây dựng nông thôn*

Nông thôn phát triển chưa đồng đều; khoảng cách chênh lệch về xây dựng NTM giữa các vùng, miền còn khá lớn. Trong khi số xã đạt chuẩn NTM tại các thành phố, thị xã và huyện Phú Bình là 100%; huyện Phú Lương là 69,2%; thì ở các huyện khó khăn hơn như Võ Nhai mới chỉ đạt 35,7%, Định Hóa là 36%.

Chất lượng một số tiêu chí ở một số xã đạt chuẩn NTM chưa cao, chưa thật sự bền vững, có biểu hiện hài lòng với kết quả đã đạt được (*nhất là đối với các xã đạt chuẩn giai đoạn 2010 - 2015*).

Nhiều giá trị văn hóa truyền thống ở một số địa phương đang dần bị mai một, an toàn vệ sinh thực phẩm và môi trường nông thôn đang là vấn đề cấp thiết hiện nay; tình hình an ninh nông thôn ở một số khu vực vẫn còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp.

2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

2.1. Nguyên nhân khách quan

Mặc dù đầu tư vào sản xuất nông nghiệp mang lại hiệu quả lâu dài, ổn định, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, phát triển bền vững, tuy nhiên đòi hỏi thời gian đầu tư lâu, không thấy rõ hiệu quả kinh tế, giá trị gia tăng mang lại ngay như các ngành, lĩnh vực khác (*công nghiệp, dịch vụ...*); mặt khác, cơ chế, chính sách hiện nay chưa đủ mạnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (*nhất là cơ chế về đất đai*).

Sản xuất nông nghiệp quy mô nông hộ vẫn khá phổ biến; dịch bệnh, thiên tai diễn biến phức tạp, khó lường, gây thiệt hại lớn đối với sản xuất nông nghiệp; kinh tế tập thể phát triển về số lượng, nhưng quy mô, chất lượng hoạt động hiệu quả chưa cao.

Đất đai sử dụng phân tán, nhỏ lẻ gây khó khăn cho việc tích tụ, thu hút đầu tư quy mô lớn.

Xuất phát điểm của một số địa phương còn thấp, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội không thuận lợi, dân cư phân tán, sản xuất chủ yếu là thuần nông; đời sống, thu nhập, trình độ văn hóa, kỹ thuật người dân còn thấp.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

Công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết số 26-NQ/TW đã được quan

tâm thực hiện trong hệ thống chính trị các cấp từ tỉnh đến cơ sở, tuy nhiên việc thực hiện có nơi, có lúc còn chưa được thường xuyên, liên tục, nhất là ở địa bàn vùng sâu, vùng xa; hình thức chưa được phong phú, đa dạng; chưa kịp thời đổi mới nội dung so với thực tiễn đặt ra dẫn đến nhận thức về tầm quan trọng của Nghị quyết số 26-NQ/TW ở một số bộ phận cán bộ, đảng viên và người dân chưa thật sự sâu sắc và đầy đủ.

Việc xây dựng và ban hành một số cơ chế, chính sách để cụ thể hóa Nghị quyết số 26-NQ/TW còn chậm; công tác hướng dẫn của một số cơ quan chức năng đối với nông dân chưa được kịp thời và đồng bộ trong việc thực hiện các chương trình, dự án về nông nghiệp và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM.

Về tổ chức thực hiện các chủ trương của Nghị quyết số 26-NQ/TW: Trong chỉ đạo tổ chức thực hiện có địa phương chưa thực sự quyết liệt, đồng bộ, chưa có giải pháp hiệu quả, còn trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, nhất là về nguồn vốn xây dựng NTM. Năng lực, trình độ của một bộ phận cán bộ còn yếu; nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu. Công tác đào tạo nghề chưa thực sự gắn với nhu cầu sản xuất. Vai trò của các hội và đoàn thể trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW và xây dựng NTM có lĩnh vực thể hiện chưa rõ, nhất là thực hiện chức năng giám sát và phản biện xã hội trong thực hiện các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp phải thống nhất về nhận thức, vào cuộc với quyết tâm chính trị cao; thường xuyên sâu sát cơ sở, nhất là nêu cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể cho từng năm và cả giai đoạn, lựa chọn bước đi phù hợp để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Phải xác định nông nghiệp là nền tảng ổn định của kinh tế - xã hội, đóng vai trò trụ đỡ cho nền kinh tế; phát triển nông nghiệp phải được chú trọng và là điều kiện quan trọng để quá trình phát triển kinh tế - xã hội diễn ra toàn diện, bền vững.

Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; công tác tuyên truyền, tạo sự chuyển biến tích cực về nhận thức, sự đồng thuận, nhất trí cao trong nhân dân; đồng thời, phát huy sức mạnh đại đoàn kết và quyền làm chủ của nhân dân để người dân được tham gia, được bàn, được giám sát, từ đó người dân hiểu được những lợi ích và chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đem lại.

Thường xuyên rà soát, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách phù hợp để thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn. Quan tâm phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, nhất là giao thông, thủy lợi đến các vùng sản xuất tập trung. Làm tốt công tác quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng, các công trình công cộng, khu dân cư gắn với bảo vệ môi trường.

Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, kết hợp huy động tối đa các nguồn lực từ doanh nghiệp, nhân dân và các nguồn vốn hợp pháp khác đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tăng cường hợp tác, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước phục vụ tích cực cho phát triển kinh tế, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân.

Quan tâm đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đưa nhân lực trở thành nền tảng và lợi thế quan trọng, tạo sự phát triển bền vững. Đẩy mạnh các phong trào thi đua, triển khai các mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả, bền vững, phù hợp với tình hình thực tế. Xây dựng kế hoạch cụ thể, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc từ đó có giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc ngay từ cơ sở. Làm tốt công tác thi đua, khen thưởng, động viên kịp thời các tổ chức, cá nhân điển hình, tiên tiến.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Sau 13 năm triển khai thực hiện, mặc dù còn nhiều khó khăn, song với những chủ trương, quan điểm, định hướng đúng đắn của Nghị quyết số 26-NQ/TW; sự năng động, sáng tạo trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; sự quyết tâm phấn đấu, nỗ lực vào cuộc của các cấp, các ngành và nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tương đối toàn diện trên các mặt nông nghiệp, nông dân, nông thôn, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội và ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Kinh tế - xã hội khu vực nông thôn có nhiều khởi sắc, nhận thức của cán bộ và nhân dân về nông nghiệp, nông dân, nông thôn được nâng lên rõ rệt, các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và kết cấu hạ tầng nông thôn có sự phát triển mạnh mẽ. Cơ sở hạ tầng nông thôn như: Điện, đường giao thông, trường học, trạm y tế, các thiết chế văn hóa được đầu tư nâng cấp, tạo điều kiện cho sản xuất, kinh doanh phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện, diện mạo nông thôn có nhiều thay đổi rõ nét. Kinh tế nông thôn phát triển theo hướng đa dạng hoá ngành nghề, tăng tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ, giảm sản xuất thuần nông; một số nghề, làng nghề truyền thống được khôi phục. Đặc biệt, trong triển khai thực hiện Chương trình xây dựng NTM đã huy động được sức mạnh đoàn kết, sự tham gia của cả hệ thống chính trị, các tổ chức, doanh nghiệp và toàn thể nhân dân.

Song bên cạnh những kết quả đạt được còn một số hạn chế như: Sản xuất nông nghiệp chưa thực sự bền vững; chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở một số nơi còn chậm, nhất là các xã vùng cao, vùng sâu; đời sống nông dân tuy được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn thấp; nông thôn đã có bước đổi mới, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển nhưng chất lượng một số tiêu chí chưa cao, thiếu tính bền vững; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội khu vực nông thôn còn tiềm ẩn những vấn đề phức tạp, nhất là tại các vùng có đông đồng bào dân tộc, tôn giáo sinh sống, khu công nghiệp tập trung các dịch vụ phát triển... Vì vậy cần thiết phải có Nghị quyết mới để khắc phục những tồn tại và tiếp tục thúc đẩy phát triển toàn diện nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống của nông dân trong giai đoạn mới.

Phần thứ ba

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

1. Bối cảnh trong nước và tỉnh Thái Nguyên

Trong nước, dự báo kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát; thể chế kinh tế thị trường ngày một hoàn thiện; sự tác động tích cực của quá trình tái cơ cấu nền kinh tế là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) vừa là thách thức nhưng cũng là cơ hội tốt để Việt Nam có thể tận dụng, xử lý các vấn đề lớn trong phát triển và tái cơ cấu các ngành kinh tế nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa một cách bền vững. Việc nắm bắt kịp thời các thành quả của CMCN 4.0 có thể coi là chìa khóa, cơ hội để tạo bước phát triển mang tính đột phá cho nền kinh tế nước ta nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng trong thời gian tới, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp.

Trong tỉnh, thế và lực của tỉnh ngày càng mạnh hơn; kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành được tích lũy; môi trường đầu tư, kinh doanh ngày càng được cải thiện; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường, tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư; nhiều dự án lớn đang được triển khai thực hiện bước đầu có kết quả khả thi, được cán bộ và nhân dân đồng thuận, phấn khởi.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, trong thời gian tới vẫn còn những thách thức đặt ra cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn của tỉnh, đó là:

- Những hạn chế, yếu kém nội tại của nền nông nghiệp nhỏ, truyền thống cả nước nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng như: Kinh tế hộ gia đình vẫn còn chiếm tỷ trọng cao, ruộng đất sản xuất manh mún; công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp phụ trợ chậm phát triển; cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của hàng hóa sản xuất còn thấp vẫn sẽ là thách thức lớn.

- Hội nhập kinh tế sâu rộng, thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, nhất là thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông sản.

- Biến đổi khí hậu, thiên tai diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tới tính bền vững của phát triển nông nghiệp.

- Nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn khó đáp ứng được nhu cầu thực tế; các nguồn lực ngày càng khan hiếm và khó khăn như: Quỹ đất sản xuất nông nghiệp; lao động có xu hướng chuyển dịch sang công nghiệp, dịch vụ.

2. Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và những xu hướng phát triển

Trong thời gian tới, nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất quan trọng của nền kinh tế; phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn đối với cả nước nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng có cùng xu thế, đó là: Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, bảo đảm hài hòa giữa các vùng, tạo sự chuyển biến nhanh hơn ở các vùng còn nhiều khó khăn. Xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý; giữ vững an ninh lương thực cả trước mắt và lâu dài. Xây dựng xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc dân tộc.

II. QUAN ĐIỂM

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước.

Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương; tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực (*sản phẩm chủ lực Quốc gia, sản phẩm chủ lực cấp tỉnh*) và sản phẩm OCOP của tỉnh; lấy khoa học công nghệ làm nền tảng, động lực then chốt để phát triển sản xuất. Đổi mới tư duy “từ sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp”, tập trung vào phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao chuỗi giá trị, phát triển công nghiệp chế biến (*đặc biệt là chế biến sâu, chế biến công nghệ cao*), bảo quản gắn với thị

trường tiêu thụ, xuất khẩu nông sản. Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên cơ sở tận dụng được thành tựu của CMCN 4.0 gắn với kinh tế số, chuyển đổi số để kết nối vùng sản xuất với chế biến và thị trường.

Phát triển nông nghiệp gắn kết chặt chẽ với xây dựng NTM, phát triển du lịch sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa cộng đồng và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; trước hết, phải khơi dậy tinh thần tự chủ, tự lực, tự cường vươn lên của nông dân. Xây dựng xã hội nông thôn ổn định, hoà thuận, dân chủ, có đời sống văn hoá phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo động lực cho phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM, nâng cao đời sống người dân.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, bảo đảm hài hoà giữa các vùng, tạo sự chuyển biến nhanh hơn ở các vùng còn nhiều khó khăn; nông dân được đào tạo có trình độ sản xuất ngang bằng với các nước tiên tiến trong khu vực và đủ bản lĩnh chính trị, đóng vai trò làm chủ NTM. Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài. Xây dựng NTM có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường. Xây dựng giai cấp nông dân, củng cố liên minh công nhân - nông dân - trí thức vững mạnh, tạo nền tảng kinh tế - xã hội và chính trị vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt bình quân 3,5%/năm trở lên, giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt đến năm 2025 đạt 125 triệu đồng/ha.

Khai thác, tận dụng tốt lợi thế, xây dựng và phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn đạt tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ số, chuyển đổi số, liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản; kết nối nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và thị trường tiêu thụ; tổ chức liên kết chặt

chẽ giữa các địa phương nhằm nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nông sản. Tập trung xây dựng và phát triển thương hiệu quốc gia, quốc tế đối với sản phẩm nông sản chủ lực như chè cao cấp, nầm...

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn gồm: Giao thông, điện, nước, thủy lợi... Mở rộng các loại hình dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo ở khu vực nông thôn.

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên.

Tập trung huy động các nguồn vốn để thực hiện Chương trình xây dựng NTM; phấn đấu đến năm 2025 có 95% số xã đạt chuẩn NTM; 06/09 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ và đạt chuẩn NTM.

Thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn năm 2025 đạt 65 triệu đồng/người/năm.

3. Mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt bình quân khoảng 3 - 3,5%/năm thời kỳ 2021 - 2030; trong đó, trồng trọt tăng 1,2%/năm; chăn nuôi tăng 4%/năm; lâm nghiệp tăng 5,5%/năm; thủy sản tăng 10%/năm.

Cơ cấu kinh tế ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đến năm 2030: Nông nghiệp 92,5% (*cơ cấu nội ngành nông nghiệp: Trồng trọt 45%, chăn nuôi 45%, dịch vụ 10%*); lâm nghiệp 4,5%; thủy sản 3%.

Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt đến năm 2030 đạt 150 triệu đồng/ha.

Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2030 đạt 90 triệu đồng/người/năm.

Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ, hiện đại, gắn với quá trình đô thị hóa và thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất nông nghiệp và xây dựng NTM; bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; đời sống nông thôn giàu bản sắc văn hóa truyền thống; đưa nông thôn trở thành nơi đáng sống.

Đến năm 2030: Tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (*có 100% số xã đạt chuẩn NTM, trong đó 60% số xã đạt NTM nâng cao, 20% số xã đạt NTM kiểu mẫu; 9/9 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, trong đó có ít nhất 01 huyện NTM nâng cao và 01 huyện NTM kiểu mẫu*).

Đến năm 2045: Tỉnh phấn đấu đạt tỉnh NTM nâng cao.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn

Cấp ủy, chính quyền các cấp tập trung chỉ đạo tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp; xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, sản xuất an toàn, hữu cơ, hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị bền vững. Tập trung phát triển các cây trồng, vật nuôi có lợi thế của tỉnh; thu hút doanh nghiệp và các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, hình thành chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu; phát triển kinh tế tập thể, kinh tế trang trại; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn, góp phần đẩy mạnh xây dựng NTM và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Thực hiện cơ cấu lại theo nhóm sản phẩm; cơ cấu lại sản xuất theo lĩnh vực và theo vùng, cụ thể như sau:

1.1. Cơ cấu lại theo 03 nhóm sản phẩm

* Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; sản phẩm chủ lực cấp tỉnh

- Lúa gạo (*sản phẩm chủ lực quốc gia*): Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lúa; phát triển vùng sản xuất lúa tập trung quy mô lớn, sử dụng giống lúa có năng suất, chất lượng, cánh đồng sản xuất một giống, áp dụng kỹ thuật thâm canh, canh tác lúa tiên tiến; tiếp tục nhân rộng mô hình sản xuất các sản phẩm gạo đặc sản có thương hiệu, vùng sản xuất lúa hữu cơ; mở rộng diện tích gieo cấy các giống lúa năng suất, chất lượng cao. Đến năm 2030, diện tích gieo trồng lúa đạt 65.000 ha (*định hướng đến năm 2045 là 60.000 ha*), trong đó diện tích lúa chất lượng cao, đặc sản, hữu cơ đạt 70% tổng diện tích.

- Chè (*sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm chủ lực cấp tỉnh*): Đến năm 2030, diện tích chè đạt 24.500 ha (*đến năm 2045 là 26.000 ha*); 100% diện tích chè ở các vùng sản xuất tập trung được áp dụng theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ; giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng chè đạt 400 triệu đồng/ha (*giá hiện hành*). Đến năm 2030, diện tích chè giống mới chiếm 90% tổng diện tích chè toàn tỉnh. Tăng cường áp dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất, chế biến; đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh thương hiệu Chè Thái Nguyên trên thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.

- Cây ăn quả (*sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm chủ lực cấp tỉnh*): Đến năm 2030, diện tích cây ăn quả đạt 16.000 ha (*duy trì diện tích đến năm 2045 là 16.000 ha*). Phát triển tập trung vào những loại cây ăn quả có thế mạnh, đặc sản của tỉnh (*na, nhãn, bưởi*); sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao phù hợp với điều kiện của tỉnh; mở rộng diện tích, hình thành các vùng sản xuất tập trung, thâm canh; áp dụng quy trình trồng, chăm sóc và phòng, trừ sâu, bệnh hại tiên tiến, hiệu quả; sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, GAP, hữu cơ; áp dụng tiến bộ kỹ thuật canh tác rải vụ.

- Rau (*sản phẩm chủ lực quốc gia*): Đến năm 2030, diện tích rau đạt 16.000 ha (*định hướng đến năm 2045 là 16.500 ha*). Phát triển một số vùng sản xuất rau, hoa tập trung. Diện tích sản xuất tập trung, chuyên canh rau đến năm 2030 đạt 800 ha; trong đó 100% diện tích rau sản xuất tập trung, chuyên canh được áp dụng theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ.

- Thịt lợn (*sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm chủ lực cấp tỉnh*): Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi trang trại; chú trọng công tác phòng, chống dịch bệnh, môi trường chăn nuôi; nâng cao chất lượng con giống trong chăn nuôi nông hộ; ứng dụng khoa học công nghệ, chăn nuôi an toàn sinh học và an toàn thực phẩm với vùng sản xuất tập trung. Đến năm 2030, tổng đàn lợn đạt 900.000 con; sản lượng đạt 130.000 tấn. Tỷ lệ đàn nái ngoại, nái lai đạt 80% tổng đàn.

- Thịt và trứng gia cầm (*sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm chủ lực cấp tỉnh*): Đầu tư phát triển theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi trang trại, công nghiệp, an toàn sinh học; xây dựng vùng an toàn dịch bệnh. Đầu tư, cải tạo, nâng cấp, phát triển các giống gà lông màu, gà bản địa có chất lượng và giá trị kinh tế cao. Đến năm 2030, tổng đàn gà đạt 15,5 triệu con, sản lượng thịt gà hơi đạt 56.000 tấn (*sản lượng thịt hơi thuộc các trang trại chiếm 45% tổng sản lượng*); sản lượng trứng đạt 470 triệu quả.

- Gỗ, sản phẩm từ gỗ, lâm sản ngoài gỗ (*sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm chủ lực cấp tỉnh*): Đẩy mạnh trồng rừng gỗ lớn nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế rừng, gắn trồng rừng gỗ lớn với chương trình bảo vệ và phát triển rừng, phát triển công nghiệp chế biến gỗ và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Diện tích rừng gỗ lớn và diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững đến năm 2030 đạt 30% tổng diện tích rừng trồng sản xuất.

- Quế (*sản phẩm chủ lực cấp tỉnh*): Hình thành vùng trồng quế tập trung, theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao; quảng bá thương hiệu quế và sản phẩm chế biến từ quế đáp ứng nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Đến năm 2030, diện tích cây quế đạt 11.500 ha.

* Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương

Triển khai các nội dung, cơ chế, chính sách, giải pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm theo Nghị quyết số 33-NQ/HĐND ngày 23/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2019 - 2025; hoàn thiện sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, gắn với truy xuất nguồn gốc, thương hiệu địa phương và nhãn hiệu hàng hóa; tăng cường áp dụng công nghệ số trong quản lý và thương mại sản phẩm. Đến năm 2030 có ít nhất 250 sản phẩm OCOP được chứng nhận (*trong đó có ít nhất 10 sản phẩm OCOP đạt hạng 5 sao*).

1.2. Cơ cấu lại sản xuất theo lĩnh vực

**** Lĩnh vực trồng trọt***

Rà soát, xác lập các vùng sản xuất tập trung để định hướng phát triển đối với các cây trồng chủ lực như: Chè, lúa, rau, hoa, cây ăn quả; tập trung dồn điền, đổi thửa, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, mở rộng diện tích sử dụng các giống có năng suất cao, chất lượng tốt và quy trình canh tác an toàn, hữu cơ. Tăng tỷ trọng cây ăn quả, rau nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong tình hình mới. Quản lý và sử dụng có hiệu quả đất chuyên trồng lúa. Phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái để đáp ứng nhu cầu của thị trường và gắn với du lịch. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt giai đoạn 2021 - 2030 là 1,2%/năm; giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt đạt 150 triệu đồng/ha.

**** Lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản***

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi trang trại tập trung, quy mô công nghiệp ở các vùng xa khu dân cư theo hướng an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường. Giảm chăn nuôi nhỏ lẻ, quy mô hộ; phát triển chăn nuôi gắn với quản lý, xây dựng hệ thống cơ sở giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; tiếp tục hình thành một số mô hình chuỗi sản xuất, giết mổ, tiêu thụ sản phẩm. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030 là 4%/năm. Đến năm 2030, giá trị ngành chăn nuôi đạt 9.150 tỷ đồng, chiếm 45% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp.

Phát triển sản xuất thủy sản tại các hồ chứa thủy lợi (*bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường*); khuyến khích, đầu tư tăng diện tích nuôi thâm canh quy mô hộ gia đình bằng các loại giống thủy sản có năng suất và giá trị kinh tế cao; đẩy mạnh phát triển các vùng nuôi, trồng thủy sản thâm canh tập trung đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác. Tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản giai đoạn 2021 - 2030 là 10%/năm; cơ cấu chiếm 5% giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản.

**** Lĩnh vực lâm nghiệp***

Phát triển rừng gỗ lớn gắn với quản lý rừng bền vững; đẩy mạnh việc sử dụng giống cây lâm nghiệp theo phương pháp nuôi cấy mô; triển khai thực hiện trồng rừng gỗ lớn, cung cấp nguyên liệu gỗ có chứng chỉ quản lý rừng bền vững; tạo vùng nguyên liệu ổn định, đáp ứng nhu cầu công nghiệp chế biến gỗ. Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân đạt 5,5%/năm. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 46%.

1.3. Cơ cấu lại sản xuất theo vùng

Phát triển các vùng sản xuất cây trồng, vật nuôi trên cơ sở rà soát hiện trạng đất đai, lợi thế của từng địa phương để đẩy mạnh liên kết vùng trong sản xuất nông nghiệp bền vững, hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

2. Phát triển mạnh các ngành công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo việc làm và thu nhập tại chỗ cho dân cư nông thôn

Thực hiện khuyến khích các cơ sở sản xuất công nghiệp cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa dây chuyền sản xuất hiện có để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh và mở rộng thị trường tiêu thụ. Ưu tiên kêu gọi, thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, nhất là chế biến nông, lâm, thủy sản; công nghiệp thu hút nhiều lao động, công nghiệp có giá trị gia tăng cao, đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển và CMCN 4.0.

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp gắn với khôi phục các ngành, nghề truyền thống và hình thành nghề mới, góp phần tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động ở nông thôn; chú trọng các sản phẩm nông nghiệp phục vụ cho ngành du lịch của tỉnh.

Đa dạng sản phẩm và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ; trong đó, chú trọng các ngành dịch vụ nông nghiệp, giáo dục và đào tạo, y tế, thông tin và truyền thông để trở thành các ngành trọng điểm ở nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

3. Xây dựng NTM gắn với đô thị hóa văn minh, hiện đại; phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn; cải thiện nhanh điều kiện sinh sống ở các vùng nông thôn

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp; các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội tập trung tổ chức, triển khai, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM với quyết tâm chính trị cao nhất. Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng ở nông thôn, tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hơn nữa đời sống của dân cư nông thôn. Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị để nâng cao chất lượng y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao; phòng, chống tệ nạn xã hội, bảo đảm an ninh nông thôn.

Tiếp tục nâng cao chất lượng tiêu chí tại các xã đã đạt chuẩn NTM. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể cho từng nhóm: Xã phấn đấu đạt chuẩn, xã đã đạt chuẩn, xã NTM kiểu mẫu, xóm NTM kiểu mẫu, hộ gia đình NTM,... để trở thành địa điểm thăm quan, học tập cho các địa phương.

Đối với các xã có số tiêu chí đạt thấp, tiêu chí khó đạt và kém bền vững: Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo huy động, lồng ghép, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; phân giao trách nhiệm cho các sở, ngành giúp đỡ cho từng xã có số tiêu chí đạt thấp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện; triển khai tốt các chương trình, đề án, dự án của tỉnh như: Đề án tái cơ cấu nông nghiệp, Đề án nông nghiệp công nghệ cao, Chương trình giảm nghèo,... các cơ chế, chính sách của Trung ương và của tỉnh trong phát triển nông nghiệp, nông thôn để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành tiêu chí thu nhập và hộ nghèo; tổ chức tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo vệ môi trường, xử lý tốt các vấn đề về rác thải, nước thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, tạo môi trường nông thôn xanh - sạch - đẹp, góp phần hoàn thành tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm một cách bền vững.

4. Nâng cao toàn diện thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần của dân cư, đảm bảo công bằng xã hội ở nông thôn

Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các cơ chế, chính sách giảm nghèo của Trung ương, của tỉnh; lồng ghép các nguồn vốn để đầu tư, hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, giúp người nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững. Quan tâm hỗ trợ đối với người nghèo và các đối tượng chính sách tham gia bảo hiểm y tế; khuyến khích tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm lao động. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, chính sách người có công, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, bảo đảm mọi người dân đều có cuộc sống ổn định.

Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề, nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; chú trọng đào tạo theo nhu cầu xã hội gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế; khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở giáo dục để nâng cao hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm sau đào tạo. Làm tốt công tác định hướng, tư vấn hướng nghiệp, tạo điều kiện cho lao động nông thôn nâng cao trình độ, bảo đảm đủ điều kiện tham gia vào thị trường lao động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền; hoàn thiện cơ chế, phát huy dân chủ, thực thi vai trò chủ thể của nông dân trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng NTM. Tăng cường đầu tư, đưa công nghiệp về nông thôn, gắn liền phát triển kinh tế với đào tạo con người mới ở nông thôn. Mở rộng các mô hình kinh tế ở nông thôn theo hướng áp dụng, đầu tư mạnh mẽ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Hình thành các vùng chuyên canh, các khu sản xuất tập trung,... nhân rộng các mô hình kinh tế trang trại, nông trại, khai thác tốt các chính sách của nhà nước về hỗ trợ vốn sản xuất cho nông dân và khu vực nông thôn.

5. Bảo vệ tài nguyên, môi trường, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, tránh thiên tai

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết có hiệu quả đối với các khu vực ô nhiễm và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nông thôn. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân và trách nhiệm của xã hội trong bảo vệ môi trường. Chú trọng áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong xử lý chất thải chăn nuôi; chuyển giao cho nông dân những mô hình mới thân thiện với môi trường sinh thái; xây dựng cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư dự án về bảo vệ môi trường.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai; thực hiện chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Thực hiện chương trình nâng cấp, bảo đảm an toàn các hồ chứa, các đoạn đê xung yếu; bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, không gian thoát lũ trên các lưu vực sông, lòng sông.

6. Đổi mới cơ chế chính sách và tổ chức sản xuất ở nông thôn gắn với xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

6.1. Về đổi mới cơ chế chính sách

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương và của tỉnh đã ban hành. Đồng thời, rà soát, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó chú trọng:

Bảo vệ đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa hai vụ; quyền và lợi ích hợp pháp của người dân bị thu hồi đất. Tăng cường tích tụ, tập trung đất đai để thúc đẩy cơ giới hóa, sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn.

Tăng nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là đầu tư từ ngân sách Nhà nước và trái phiếu Chính phủ; đồng thời, huy động tối đa các nguồn lực đầu tư hợp pháp ngoài ngân sách. Đổi mới cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính để tăng khả năng tiếp cận vốn cho nông dân và các chủ thể kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Tiếp tục ưu tiên dành vốn tín dụng về nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ; Chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 của Chính phủ.

Đổi mới chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững như: Chính sách về đất đai; khuyến

khích, hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ; hỗ trợ trực tiếp cho sản xuất hàng hóa tập trung theo chuỗi giá trị; hỗ trợ chế biến, tiêu thụ sản phẩm, thu hút đầu tư...

6.2. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Đẩy mạnh thu hút, tạo điều kiện thuận lợi và kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Chú trọng cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; làm tốt công tác tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp lập dự án đầu tư sản xuất, tiếp cận các nguồn vốn của Trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác; tăng cường tổ chức các hội nghị xúc tiến, kêu gọi đầu tư, hội nghị đối thoại với người dân, doanh nghiệp.

Đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác, trọng tâm là hợp tác xã nông nghiệp. Phát triển trang trại theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở, làng nghề xây dựng thương hiệu sản phẩm.

Tập trung phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập cho dân cư nông thôn; tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm chủ lực của từng vùng. Khuyến khích tích tụ ruộng đất để phát triển sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; phát triển chăn nuôi theo hình thức trang trại hiện đại; liên kết, hợp tác trồng rừng tập trung quy mô lớn, tạo vùng nguyên liệu ổn định cho các nhà máy chế biến; phát triển các vùng sản xuất thủy sản theo hướng thâm canh, giá trị kinh tế cao.

7. Thúc đẩy tham gia CMCN 4.0, nâng cao nhanh trình độ khoa học và công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn

Thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích hoạt động đổi mới, sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh; chủ động, tích cực tham gia cuộc CMCN 4.0 trong nông nghiệp, nông thôn theo Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về “Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4”; thực hiện các giải pháp để tận dụng tối đa cơ hội của cuộc CMCN 4.0 đặc biệt là các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, công nghệ sinh học...

Tăng cường thực hiện chuyển đổi số, kinh tế số trong nông nghiệp, nông thôn. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, ứng dụng công nghệ số trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý; hướng dẫn, khuyến khích nông dân thực hiện thương mại điện tử trong nông nghiệp, tập trung vào các sản phẩm chủ lực của tỉnh như: Chè, quả (na, nhãn, bưởi), gỗ, quế, lợn, gà, trứng; các sản phẩm OCOP.

Kết hợp hài hòa giữa sự tham gia của Nhà nước và doanh nghiệp trong chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và bảo vệ môi trường; đổi mới công nghệ, thiết bị, xây dựng thương hiệu, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Tăng nhanh hàm lượng khoa học và công nghệ trong các sản phẩm để đủ sức cạnh tranh trên thị trường ở những lĩnh vực có khả năng và điều kiện.

8. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; đổi mới phương thức quản lý, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực quản lý của Nhà nước đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp

Cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp tăng cường tổng kết thực tiễn, xác định cụ thể nội dung trong lãnh đạo, chỉ đạo chuyên dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; đổi mới phương thức hoạt động, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực quản lý của Nhà nước đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn; xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp. Sắp xếp tổ chức bộ máy quản lý nhà nước ngành nông nghiệp các cấp bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Phát huy tối đa vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp vào quá trình hoạch định, thực thi và giám sát thực hiện luật pháp, các chủ trương, chính sách liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn của Trung ương, của tỉnh và từng địa phương một cách hiệu quả.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở tiếp tục làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền, triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các văn bản của tỉnh đã ban hành liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn, góp phần tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức, hành động của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân.

Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững; xây dựng các đề án, chương trình cho giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; triển khai các nhiệm vụ cụ thể về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn tới.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân triển khai thực hiện tốt các nội dung về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, các ban cán sự đảng, đảng đoàn, các đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết và định kỳ báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy kết quả thực hiện các nhiệm vụ về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đề nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng

Ban hành Nghị quyết mới về phát triển toàn diện nông nghiệp, nông dân, nông thôn và ban hành các chủ trương, chính sách cụ thể phù hợp với giai đoạn mới.

2. Đề nghị Quốc Hội

Sửa đổi Luật Đất đai năm 2013 để tạo điều kiện thuận lợi trong thực hiện tích tụ ruộng đất; chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa, chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang trồng cây lâu năm; hình thành các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn; thu hút đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

3. Đề nghị Chính phủ

Sớm ban hành và có hướng dẫn cụ thể để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, nhất là việc quy định địa bàn và lồng ghép các nguồn vốn thực hiện.

Trên đây là Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên xin trân trọng báo cáo.

Hữu

Nơi nhận:

- Bộ Chính trị,
- Ban Bí thư Trung ương Đảng,
- BCD tổng kết Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương,
- Ban Kinh tế Trung ương,
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Các ban cán sự đảng, đảng đoàn,
- Các đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy,
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy (125).

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC**



Phạm Hoàng Sơn

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10



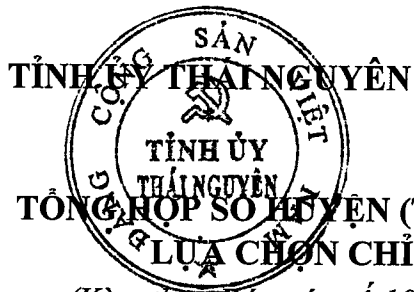
Phụ lục

Những chủ trương, chính sách của tỉnh đã ban hành

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| STT | Tên văn bản |
|------------|--|
| I | Văn bản chủ trương của Tỉnh ủy |
| 1 | Kế hoạch số 56-KH/TU của Tỉnh ủy Thái Nguyên ngày 22/8/2008 về việc nghiên cứu, quán triệt, tuyên truyền và tổ chức thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa X). |
| 2 | Chương trình hành động số 25-CTr/TU ngày 28/10/2008 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn |
| 3 | Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2010-2015 |
| 4 | Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 28/10/2015 Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015-2020 |
| 5 | Chỉ thị số 30-CT/TU ngày 03/02/2010 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về việc chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 về xây dựng nông thôn mới |
| 6 | Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 21/10/2019 của BCH Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2019-2025 và định hướng đến năm 2030 |
| II | Văn bản chủ trương của HĐND, UBND |
| 1 | Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án Xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020 |
| 2 | Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 18/5/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án Tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017-2020 |
| 3 | Chương trình số 420/CTr-UBND ngày 31/3/2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) |
| 4 | Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 25/5/2011 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình Xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm |
| 5 | Quyết định số 2292/QĐ-UBND ngày 07/9/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án Xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020 |
| 6 | Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 05/7/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án Tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017-2020 |
| 7 | Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 31/12/2020 của BCH Đảng bộ tỉnh về Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 |
| III | Văn bản chủ trương của Ngành Nông nghiệp và PTNT |
| 1 | Nghị quyết số 128-NQ/ĐBSNN ngày 17/11/2011 về việc xây dựng nông nghiệp, nông dân, nông thôn |
| 2 | Nghị quyết số 170-NQ/ĐBSNN ngày 22/12/2011 về thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 |
| 3 | Chương trình hành động số 2070/CTHĐ-SNN ngày 20/6/2011 về thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên |

| STT | Tên văn bản |
|-----------|--|
| IV | Văn bản về chính sách, tổ chức thực hiện của tỉnh |
| 1 | Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 25/5/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015, định hướng đến 2020 |
| 2 | Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quy định hỗ trợ đầu tư và xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên |
| 3 | Quyết định số 29/2012/QĐ-UBND ngày 13/9/2012 của UBND tỉnh Quy định hỗ trợ đầu tư và xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh |
| 4 | Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND ngày 15/11/2012 của UBND tỉnh ban hành quy định về chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên |
| 5 | Quyết định số 1761/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2013-2015 |
| 6 | Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của HĐND tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020 |
| 7 | Quyết định số 2292/QĐ-UBND ngày 07/9/2016 của UBND tỉnh ban hành Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 |
| 8 | Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020 |
| 9 | Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 |
| 10 | Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh ban hành Đề án nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững cây chè và thương hiệu sản phẩm chè Thái Nguyên giai đoạn 2017-2020 |
| 11 | Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 26/7/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017-2020 |
| 12 | Quyết định số 75/QĐ-UBND, ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Quản lý và xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm |
| 13 | Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 về chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn |
| 14 | Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 |
| 15 | Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 |
| 16 | Các Quyết định của UBND tỉnh giao kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên hàng năm |
| 17 | Các Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt Phương án sản xuất nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên hàng năm |



Biểu 01

**TỔNG HỢP SỐ HUYỆN (THỊ XÃ) VÀ SỐ XÃ ĐƯỢC BCD CÁC ĐỊA PHƯƠNG
LỰA CHỌN CHỈ ĐẠO ĐIỂM XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| TT | ĐỊA PHƯƠNG | Tổng số đơn vị hành chính của tỉnh, TP | | Huyện, Thị xã được chọn làm điểm | | Số xã được chọn làm điểm | GHI CHÚ |
|----|-----------------|--|------------|----------------------------------|-------------------|--------------------------|---------|
| | | Huyện, Thị xã | Xã | Số lượng | Tên huyện, Thị xã | Số xã/số huyện | |
| 1 | TP Thái Nguyên | | 11 | | | 3 | |
| 2 | TP Sông Công | | 4 | | | 2 | |
| 3 | TX Phổ Yên | | 14 | | | 4 | |
| 4 | Huyện Phú Bình | | 19 | | | 4 | |
| 5 | Huyện Đại Từ | | 28 | | | 7 | |
| 6 | Huyện Phú Lương | | 13 | | | 5 | |
| 7 | Huyện Định Hóa | | 23 | | | 4 | |
| 8 | Huyện Đồng Hỷ | | 13 | | | 3 | |
| 9 | Huyện Võ Nhai | | 14 | | | 3 | |
| | Cộng | | 139 | - | - | 35 | |

Ghi chú:

Giai đoạn 2011-2015: Có 143 xã xây dựng nông thôn mới

Giai đoạn 2016-2020: Có 137 xã xây dựng nông thôn mới (06 xã đã lên phường, thị trấn)



Biểu 02

CHỈ TIÊU VỐN ĐẦU TƯ KHU VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2008-2020
(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| TT | Hạng mục | Tổng 2008-2020 | Đầu tư các năm | | | | | | | | | | | | | So sánh năm 2020 với năm 2008 (%) |
|----|---|----------------|----------------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------|
| | | | TH 2008 | TH 2009 | TH 2010 | TH 2011 | TH 2012 | TH 2013 | TH 2014 | TH 2015 | TH 2016 | TH 2017 | TH 2018 | TH 2019 | TH 2020 | |
| I | Tổng vốn xã hội đầu tư phát triển | 464.599,1 | 6.893,0 | 7.858,4 | 10.173,0 | 14.910,0 | 13.260,2 | 30.915,7 | 52.917,8 | 88.907,6 | 53.236,1 | 58.959,9 | 45.121,9 | 40.432,4 | 41.013,1 | 595,0 |
| | Tổng vốn toàn XH đầu tư phát triển nông, lâm, thủy sản | 10.164,4 | 506,64 | 587,02 | 748,73 | 550,0 | 676,0 | 909,7 | 407,1 | 509,3 | 519,6 | 769,4 | 1.485,7 | 1.264,8 | 1.230,4 | 723,8 |
| | Tỷ lệ vốn đầu tư XH vào NLTS so với vốn đầu tư toàn XH | 2,19 | 7,4 | 7,47 | 7,36 | 3,69 | 5,10 | 2,94 | 0,77 | 0,01 | 0,01 | 1,3 | 3,29 | 3,13 | 3,00 | |
| II | Tổng vốn đầu tư phát triển thuộc NSNN và TPCP | 24.392,7 | 1.083,3 | 1.542,6 | 1.616,8 | 1.960,6 | 2.009,2 | 2.024,0 | 2.435,2 | 2.224,6 | 2.334,7 | 2.470,7 | 2.108,5 | 1.029,6 | 1.553,0 | 469,7 |
| | Trong đó: - Tổng vốn đầu tư NS phát triển khu vực NT, NN, ND | 7.319,4 | 62,9 | 167,3 | 409,0 | 450,2 | 507,7 | 563,5 | 591,7 | 609,5 | 738,8 | 932,9 | 991,0 | 778,4 | 516,4 | 453,6 |
| | - Tỷ trọng so với tổng vốn đầu tư phát triển thuộc NSNN và TPCP | 30,01 | 5,8 | 10,8 | 25,3 | 23,0 | 25,3 | 27,8 | 24,3 | 27,4 | 31,6 | 37,8 | 47 | 76 | 33 | |
| | Chia ra: | | | | | | | | | | | | | | | - |
| 1 | Vốn NS đầu tư phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản | 1.965,4 | 30,7 | 49,6 | 154,0 | 192,8 | 236,3 | 278,1 | 96,0 | 110,8 | 123,3 | 88,7 | 379,425 | 164,6 | 61,0 | 30,3 |
| | - Tỷ trọng so với Tổng vốn đầu tư cho khu vực NT, NN, ND | 26,9 | 48,8 | 29,6 | 37,6 | 42,8 | 46,5 | 49,4 | 16,2 | 18,2 | 16,7 | 9,5 | 38 | 21 | 12 | |
| 2 | Vốn NS đầu tư phát triển nông thôn | 5.354,1 | 32,2 | 117,7 | 255,0 | 257,4 | 271,4 | 285,4 | 495,7 | 498,7 | 615,5 | 844,2 | 611,6 | 613,8 | 455,4 | 423,2 |
| | - Tỷ trọng so với Tổng vốn đầu tư cho khu vực NT, NN, ND | 73,15 | 51,18 | 70,36 | 62,35 | 57,18 | 53,46 | 50,64 | 83,77 | 81,82 | 83,31 | 90,49 | 62 | 79 | 88 | |



Biểu 03
VỀ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐẾN NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| TT | Tỉnh | Giao thông | | | | Thủy lợi | Điện | | Trường học | Cơ sở vật chất văn hóa | CSHT thương mại nông thôn | | Thông tin và truyền thông | Nhà ở dân cư | | | | |
|----|--------------------|--------------|-------------------------|------------------------|------------------------|--------------|------------------------|------------------------|--------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|--------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Đường GT | | Tổng vốn đầu tư (tr.đ) | Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%) | | Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%) | Tỷ lệ hộ dùng điện (%) | | | Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%) | Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%) | | | Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%) | Số chợ được xây mới, nâng cấp | Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%) | Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%) |
| | | Làm mới (km) | Nâng cấp, sửa chữa (km) | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 1 | 9 | 10 | 11 | 12 | | | | | |
| | Thái Nguyên | 5.378 | 5.416 | 8.635 | 86,70 | 98,50 | 100 | 100 | 92,00 | 84,70 | 66 | 95,60 | 94,90 | 85,40 | | | | |



Biểu 04

VỀ THU NHẬP NGƯỜI DÂN KHU VỰC NÔNG THÔN

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| TT | Địa phương | Thu nhập | | | | Hộ nghèo | | | |
|----|------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|------|-----------------|----------------------------|
| | | Thu nhập bình quân đầu người (tr.đ) | Thu nhập bình quân đầu người (tr.đ) | So sánh (2) với (1) | Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%) | Tỷ lệ hộ nghèo (%) | | So sánh 6 với 5 | Tỷ lệ xã đạt chuẩn mới (%) |
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | 2008 | 2020 | | 2020 | 2008 | 2020 | | 2020 |
| | Tỉnh Thái Nguyên | 8,41 | 42,49 | Tăng 34,08 trđ | 80,00 | 17,74 | 3,71 | Giảm 14,03% | 86,00 |

TỈNH ỦY THÁI NGUYÊN



Biểu 05

XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG - HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ
(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| TT | Tỉnh/Thành phố | Tỷ lệ xã đạt chuẩn tính hết năm 2020 (%) | | | | | |
|----|------------------|--|------|---------|------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | | Giáo dục và đào tạo | Y tế | Văn hóa | Môi trường | Hệ thống chính trị và tiếp cận PL | Quốc phòng và An ninh |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Tỉnh Thái Nguyên | 97,1 | 100 | 98,5 | 78,8 | 93,4 | 87,8 |



Biểu 06

CHÊNH LỆCH THU NHẬP BÌNH QUÂN 1 NHÂN KHẨU GIỮA THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

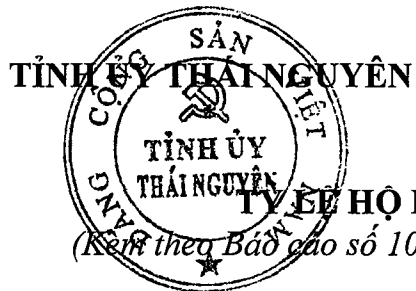
| Hạng mục | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2020 |
|--|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Thành thị (1000đ/người/tháng) | 1.320 | 1.520 | 1.761 | 2.026 | 2.511 | 2.950 | 3.235 | 3.650 | 4.149 | 4.930 | 5.706 | 5.678 |
| Nông thôn (1000đ/người/tháng) | 701 | 820 | 912 | 1.162 | 1.441 | 1.650 | 1.849 | 2.000 | 2.434 | 2.820 | 3.219 | 3.541 |
| Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn (lần) | 619 | 700 | 849 | 864 | 1.070 | 1.300 | 1.386 | 1.650 | 1.715 | 2.110 | 2.487 | 2.137 |



Biểu 07

TÌNH TRẠNG NHÀ Ở VÀ MUA SẴM ĐỒ LÂU BỀN CỦA HỘ NÔNG THÔN
(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng 2008 | Số lượng 2020 | So sánh 2020 với 2008 (tăng "+", giảm "-") | Ghi chú |
|---|----------------|---------------|---------------|--|---------|
| 1. Cơ cấu hộ theo loại nhà ở | % | | | | |
| - Hộ ở nhà kiên cố | „ | 26,09 | 96,4 | 70,28 | |
| - Hộ ở nhà bán kiên cố | „ | 58,26 | 3,2 | -55,08 | |
| - Hộ ở nhà khung gỗ lâu bền mái lá | „ | | | 0,00 | |
| - Hộ ở nhà đơn sơ | „ | 15,66 | 0,4 | -15,21 | |
| 2. Diện tích nhà ở bình quân hộ | m ² | | | | |
| - Hộ ở nhà kiên cố | „ | 22,81 | 29,3 | 6,52 | |
| - Hộ ở nhà bán kiên cố | „ | 15,29 | 23,2 | 7,95 | |
| - Hộ ở nhà khung gỗ lâu bền mái lá | „ | | | 0,00 | |
| - Hộ ở nhà đơn sơ | „ | 16,43 | 14,8 | -1,60 | |
| 3. Tỷ lệ hộ phân theo loại đồ dùng lâu bền | % | | | | |
| - Tỷ lệ hộ có xe máy | „ | 52,52 | 88,97 | 36,45 | |
| - Tỷ lệ hộ có ti vi màu | „ | 58,63 | 92,75 | 34,12 | |
| - Tỷ lệ hộ có đầu video, VCD, DVD | „ | 41,3 | 28,94 | -12,36 | |
| - Tỷ lệ hộ có máy điện thoại | „ | 6,89 | 95,38 | 88,49 | |
| - Tỷ lệ hộ có tủ lạnh, tủ đá | „ | 10,55 | 88,43 | 77,88 | |
| - Tỷ lệ hộ có bình tắm nóng lạnh | „ | 1,8 | 60,16 | 58,36 | |
| - Tỷ lệ hộ có máy vi tính | „ | 0,96 | 20,5 | 19,54 | |



Biểu 08

TỶ LỆ HỘ NGHÈO CHUNG TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kể từ theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| TT | Tên tỉnh, Thành phố | Tỷ lệ hộ nghèo (%) | | |
|----|---------------------|--------------------|----------|-------------------------------------|
| | | Năm 2008 | Năm 2020 | So sánh 2020-2008 tăng (+) giảm (-) |
| 1 | Thái Nguyên | 17,74 | 2,82 | Giảm 14,92 % |



Biểu 09
DÂN SỐ TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Giai đoạn 2008-2012 | | Giai đoạn 2013-2017 | | Giai đoạn 2018-2020 | | So sánh 2020-2008 tăng (+) giảm (-) |
|----|----------------------------|-------------|---------------------|-----------|---------------------|-----------|---------------------|-----------|-------------------------------------|
| | | | 2008 | 2012 | 2013 | 2017 | 2018 | 2020 | |
| | Dân số trung bình | tr.người | 1.120.311 | 1.149.083 | 1.155.991 | 1.255.070 | 1.273.557 | 1.307.871 | 187.560 |
| | Trong đó: Nông thôn | tr.người | 837.368 | 822.186 | 811.781 | 815.640 | 868.311 | 888.192 | 50.824 |
| | Thành thị | tr.người | 282.943 | 326.897 | 344.210 | 439.430 | 405.246 | 419.679 | 136.736 |
| | Mức giảm tỷ lệ sinh | ‰ | -0,4 | 3,36 | -2,78 | -0,38 | | | 0 |
| | Tốc độ tăng dân số | % | 0,65 | 0,85 | 0,6 | 0,91 | 1,39 | 1,31 | 1 |

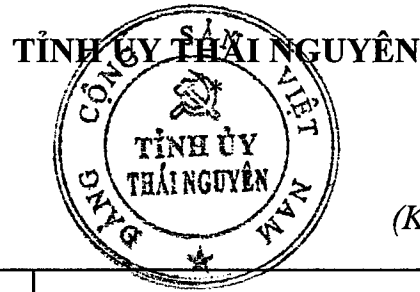


Biểu 10

BIÊN ĐỒNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỜI KỲ 2008-2020

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| TT | Loại đất | Diện tích (ha) | | Tăng (+), giảm(-) năm 2020 so với năm 2008 | |
|------------|---------------------------------|-------------------|-------------------|--|---------------|
| | | Năm 2008 | Năm 2020 | Số lượng (ha) | % |
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp | 99.385,87 | 110.981,00 | 11.595,13 | 111,67 |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm | 59.830,88 | 57.143,00 | -2.687,88 | 95,51 |
| 1.1.1 | Đất trồng lúa | 43.274,72 | 42.897,00 | -377,72 | 99,13 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 39.554,99 | 53.838,00 | 14.283,01 | 136,11 |
| 2 | Đất lâm nghiệp | 172.631,82 | 187.225,00 | 14.593,18 | 108,45 |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất | 91.687,58 | 111.006,00 | 19.318,42 | 121,07 |
| 2.2 | Đất rừng phòng hộ | 52.332,23 | 37.950,00 | -14.382,23 | 72,52 |
| 2.3 | Đất rừng đặc dụng | 28.612,01 | 38.269,00 | 9.656,99 | 133,75 |
| 3 | Đất nuôi trồng thủy sản | 4.042,52 | 4.719,00 | 676,48 | 116,73 |
| | Tổng số (1+2+3=) | 276.060,21 | 302.925,00 | 26.864,79 | 110 |



Biểu 11
SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| TT | CHỈ TIÊU | Năm 2008 | | Năm 2012 | | Năm 2017 | | Năm 2020 | | So sánh 2020 với 2008 | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------|-------------------|---------------|-------------------|--------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|-----------------------|--|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | |
| I | Tổng diện tích đất nông nghiệp | 276.197,07 | 100,00 | 293.124,79 | 100,0 | 302.894,00 | 100,00 | 302.925,00 | 100,00 | 26.727,93 | Từ năm 2015, theo quy định thì không thống kê riêng chi tiêu: Đất đồng cỏ dùng vào chăn nuôi; đất trồng cây công nghiệp lâu năm; đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác nên không có số liệu |
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp | 99.385,87 | 35,98 | 108.648,66 | 37,1 | 112.190,00 | 37,04 | 110.981,00 | 36,64 | 11.595,13 | |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm | 59.830,88 | 21,66 | 64.848,25 | 22,1 | 61.179,00 | 20,20 | 57.143,00 | 18,86 | -2.687,88 | |
| 1.1.1 | Đất trồng lúa | 43.274,72 | 15,67 | 47.480,60 | 16,2 | 44.895,00 | 14,82 | 42.897,00 | 14,16 | -377,72 | |
| 1.1.2 | Đất đồng cỏ dùng vào chăn nuôi | 309,88 | 0,11 | 177,76 | 0,1 | | | | - | -309,88 | |
| 1.1.3 | Đất trồng cây hàng năm khác | 16.246,18 | 5,88 | 16.627,37 | 5,7 | 16.284,00 | 5,38 | 14.246,00 | 4,70 | -2.000,18 | |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 39.554,99 | 14,32 | 44.362,93 | 15,1 | 51.011,00 | 16,84 | 53.838,00 | 17,77 | 14.283,01 | |
| 1.2.1 | Đất trồng cây công nghiệp lâu năm | 19.581,35 | 7,09 | 21.475,46 | 7,3 | | | | - | | |
| 1.2.2 | Đất trồng cây ăn quả lâu năm | 7.881,21 | 2,85 | 6.929,35 | 2,4 | | | | - | | |
| 1.2.3 | Đất trồng cây lâu năm khác | 12.092,43 | 4,38 | 15.958,12 | 5,4 | | | | - | | |
| 2 | Đất lâm nghiệp | 172.631,82 | 62,50 | 180.171,53 | 61,5 | 185.844,00 | 61,36 | 187.225,00 | 61,81 | 14.593,18 | |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất | 91.687,58 | 33,20 | 111.547,62 | 38,1 | 109.642,00 | 36,20 | 111.006,00 | 36,64 | 19.318,42 | |
| 2.2 | Đất rừng phòng hộ | 52.332,23 | 18,95 | 34.840,37 | 11,9 | 36.844,00 | 12,16 | 37.950,00 | 12,53 | -14.382,23 | |
| 2.3 | Đất rừng đặc dụng | 28.612,01 | 10,36 | 33.783,54 | 11,5 | 39.358,00 | 12,99 | 38.269,00 | 12,63 | 9.656,99 | |
| 3 | Đất nuôi trồng thủy sản | 4.042,52 | 1,46 | 4.203,68 | 1,4 | 4.632,00 | 1,53 | 4.719,00 | 1,56 | 676,48 | |
| 4 | Đất làm muối | | | | | | | | - | 0,00 | |
| 5 | Đất nông nghiệp khác | 136,86 | 0,05 | 100,92 | 0,0 | 228,00 | 0,08 | | - | -136,86 | |
| II | Đất phi nông nghiệp | 41.461,51 | 15,01 | 44.361,61 | 15,1 | 45.005,00 | 14,86 | 46.042,00 | 15,20 | 4.580,49 | |
| III | Đất chưa sử dụng | 35.776,62 | 12,95 | 15.986,01 | 5,5 | 4.765,00 | 1,57 | 3.229,00 | 1,07 | -32.547,62 | |



Biểu 12
BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2008 - 2020
(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Đơn vị tính: Ha

| TT | Loại đất | Năm | | | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|----|---------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------|--|
| | | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | So sánh 2020 với 2008 | |
| | Đất nông lâm nghiệp | 276.197,07 | 275.310,11 | 294.633,79 | 293.378,12 | 293.124,79 | 292.198,54 | 294.011,32 | 303.674 | 303.235 | 302.894 | 303.555 | 303.555 | 302.925 | 109,68 | Từ năm 2015, theo quy định thì không thống kê riêng chỉ tiêu đất Đất đồng cỏ dùng vào chăn nuôi nên không có số liệu |
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp | 99.385,87 | 99.440,69 | 109.771,83 | 109.277,74 | 108.648,66 | 108.125,36 | 108.074,68 | 112.797 | 112.453 | 112.190 | 112.047 | 112.047 | 110.981 | 111,67 | |
| | - Cây hàng năm | 59.830,88 | 59.738,54 | 64.975,80 | 64.848,25 | 64.285,73 | 63.969,50 | 63.794,05 | 61.620 | 61.389 | 61.179 | 61.029 | 61.029 | 57.143 | 95,51 | |
| | Đất trồng lúa | 43.274,72 | 43.191,43 | 48.128,32 | 48.032,82 | 47.480,60 | 47.138,84 | 47.008,61 | 45.253 | 45.067 | 44.895 | 44.753 | 44.753 | 42.897 | 99,13 | |
| | Đất đồng cỏ dùng vào chăn | 309,98 | 305,98 | 214,40 | 205,60 | 177,76 | 168,65 | 168,65 | | | | | | | | |
| | Đất cây hàng năm khác | 16.246,18 | 16.241,13 | 16.633,08 | 16.609,83 | 16.627,37 | 16.662,01 | 16.616,79 | 16.368 | 16.322 | 16.284 | 16.275 | 16.275 | 14.246 | 87,69 | |
| | - Cây lâu năm | 39.554,99 | 39.702,15 | 44.796,03 | 44.429,49 | 44.362,93 | 44.155,86 | 44.280,63 | 51.177 | 51.064 | 51.011 | 51.019 | 51.019 | 53.838 | 136,11 | |
| 2 | Đất lâm nghiệp | 172.631,82 | 171.688,31 | 180.639,32 | 179.813,30 | 180.171,53 | 179.595,68 | 181.436,52 | 186.022 | 185.922 | 185.844 | 186.648 | 186.648 | 187.225 | 108,45 | |
| 3 | Đất nuôi trồng thủy sản | 4.042,52 | 4.044,25 | 4.124,96 | 4.186,66 | 4.203,68 | 4.376,40 | 4.373,16 | 4.651 | 4.641 | 4.632 | 4.622 | 4.622 | 4.719 | 116,73 | |
| 4 | Đất làm muối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 5 | Đất nông nghiệp khác | 136,86 | 136,86 | 97,68 | 100,42 | 100,92 | 101,10 | 126,96 | 204 | 219 | 228 | 237 | 237 | | 0,00 | |



Biểu 13
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG LÂM NGHIỆP THỦY SẢN
(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| Chỉ tiêu | ĐV | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2011 | Năm 2011 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
|----------------------------------|------|----------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| I. Giá trị sản xuất | Tỷ đ | 2.226,4 | 2.320,4 | 7.604,8 | 8.035,2 | 8.695,2 | 9.218,9 | 10.530,3 | 11.253,7 | 12.026,3 | 12.515,4 | 13.029,9 | 13.487,1 | 14.056,2 |
| 1. Nông nghiệp | Tỷ đ | 2.110,0 | 2.197,5 | 7.196,5 | 7.588,1 | 8.117,6 | 8.614,6 | 9.878,1 | 10.565,1 | 11.284,0 | 11.718,6 | 12.164,8 | 12.529,6 | 13.016,9 |
| - Trồng trọt | Tỷ đ | 1.451,0 | 1.447,3 | 4.294,0 | 4.642,3 | 4.659,4 | 4.681,2 | 4.903,0 | 5.090,0 | 5.121,0 | 5.228,5 | 5.322,5 | 5.508,1 | 5.558,9 |
| - Chăn nuôi | Tỷ đ | 554,4 | 626,3 | 2.309,3 | 2.295,1 | 2.851,1 | 3.252,7 | 4.219,1 | 4.661,6 | 5.257,9 | 5.494,5 | 5.787,1 | 5.875,1 | 6.226,2 |
| - Dịch vụ | Tỷ đ | 104,6 | 123,9 | 593,2 | 650,7 | 607,1 | 680,7 | 756,0 | 813,5 | 905,1 | 995,6 | 1.055,2 | 1.146,3 | 1.231,9 |
| 2. Lâm nghiệp | Tỷ đ | 81,2 | 82,6 | 199,1 | 226,8 | 342,4 | 354,1 | 366,5 | 388,0 | 415,8 | 437,4 | 465,5 | 509,8 | 555,5 |
| 3. Thủy sản | Tỷ đ | 35,2 | 40,4 | 209,2 | 220,3 | 235,2 | 250,2 | 285,7 | 300,6 | 326,5 | 359,4 | 399,6 | 447,7 | 483,8 |
| II. Tốc độ tăng GTSX | % | 105,2 | 104,2 | 105,9 | 105,7 | 108,2 | 106,0 | 114,2 | 106,9 | 106,9 | 104,1 | 104,1 | 103,5 | 104,2 |
| 1. Nông nghiệp | % | 105,2 | 104,1 | 105,4 | 105,4 | 107,0 | 106,1 | 114,7 | 107,0 | 106,8 | 103,9 | 103,8 | 103,0 | 103,9 |
| - Trồng trọt | % | 103,6 | 99,7 | 100,7 | 108,1 | 100,4 | 100,5 | 104,7 | 103,8 | 100,6 | 102,1 | 101,8 | 103,5 | 100,9 |
| - Chăn nuôi | % | 110,2 | 113,0 | 109,5 | 99,4 | 124,2 | 114,1 | 129,7 | 110,5 | 112,8 | 104,5 | 105,3 | 101,5 | 106,0 |
| - Dịch vụ | % | 103,9 | 118,4 | 130,5 | 109,7 | 93,3 | 112,1 | 111,1 | 107,6 | 111,3 | 110,0 | 106,0 | 108,6 | 107,5 |
| 2. Lâm nghiệp | % | 106,4 | 101,8 | 112,6 | 113,9 | 151,0 | 103,4 | 103,5 | 105,9 | 107,2 | 105,2 | 106,4 | 109,5 | 109,0 |
| 3. Thủy sản | % | 103,0 | 114,6 | 118,5 | 105,3 | 106,7 | 106,4 | 114,2 | 105,2 | 108,6 | 110,1 | 111,2 | 112,0 | 108,1 |
| III. GTSX (giá TTé) | Tỷ đ | 5.778,1 | 6.347,9 | 7.604,8 | 10.333,4 | 11.865,2 | 12.633,4 | 14.972,8 | 16.201,9 | 17.713,3 | 17.422,1 | 21.634,6 | 23.307,3 | 27.793,9 |
| 1. Nông nghiệp | Tỷ đ | 5.543,6 | 6.086,5 | 7.196,5 | 9.796,1 | 11.146,1 | 11.816,9 | 14.069,2 | 15.235,8 | 16.657,6 | 16.277,8 | 20.346,8 | 21.859,7 | 26.229,6 |
| - Trồng trọt | Tỷ đ | 3.527,2 | 3.694,2 | 4.294,0 | 5.776,8 | 5.759,8 | 6.124,5 | 6.889,8 | 7.046,2 | 7.379,4 | 7.792,5 | 10.914,2 | 12.075,5 | 12.584,7 |
| - Chăn nuôi | Tỷ đ | 1.702,8 | 1.922,9 | 2.309,3 | 3.350,2 | 4.721,7 | 4.850,0 | 6.217,3 | 7.160,6 | 8.133,3 | 7.214,3 | 8.086,3 | 8.303,0 | 12.023,2 |
| - Dịch vụ | Tỷ đ | 313,7 | 469,4 | 593,2 | 669,0 | 664,6 | 842,3 | 962,1 | 1.028,9 | 1.144,9 | 1.271,1 | 1.346,3 | 1.481,2 | 1.621,8 |
| 2. Lâm nghiệp | Tỷ đ | 116,3 | 125,8 | 199,1 | 263,3 | 373,6 | 437,4 | 477,2 | 519,2 | 563,7 | 607,0 | 674,2 | 761,7 | 845,2 |
| 3. Thủy sản | Tỷ đ | 118,1 | 135,6 | 209,2 | 274,0 | 345,5 | 379,1 | 426,4 | 446,9 | 492,0 | 537,3 | 613,6 | 685,9 | 719,1 |
| IV. Cơ cấu GTSX (giá TTé) | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 1. Nông nghiệp | % | 95,94 | 95,88 | 94,63 | 94,80 | 93,94 | 93,54 | 93,97 | 94,04 | 94,04 | 93,43 | 94,05 | 93,79 | 94,37 |
| - Trồng trọt | % | 63,63 | 60,70 | 59,67 | 58,97 | 51,68 | 51,83 | 48,97 | 46,25 | 44,30 | 47,87 | 53,64 | 55,24 | 47,98 |
| - Chăn nuôi | % | 30,72 | 31,59 | 32,09 | 34,20 | 42,36 | 41,04 | 44,19 | 47,00 | 48,83 | 44,32 | 39,74 | 37,98 | 45,84 |
| - Dịch vụ | % | 5,66 | 7,71 | 8,24 | 6,83 | 5,96 | 7,13 | 6,84 | 6,75 | 6,87 | 7,81 | 6,62 | 6,78 | 6,18 |
| 2. Lâm nghiệp | % | 2,01 | 1,98 | 2,62 | 2,55 | 3,15 | 3,46 | 3,19 | 3,20 | 3,18 | 3,48 | 3,12 | 3,27 | 3,04 |
| 3. Thủy sản | % | 2,04 | 2,14 | 2,75 | 2,65 | 2,91 | 3,00 | 2,85 | 2,76 | 2,78 | 3,08 | 2,84 | 2,94 | 2,59 |



Biểu 14a

VỀ SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP (Phần 1)

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| TT | Tỉnh/Thành phố | Sản lượng lúa (1.000 tấn) | | Sản lượng lương thực có hạt (1.000 tấn) | | Số lượng con chăn nuôi | | | | | | | |
|----|----------------|------------------------------|----------|--|----------|------------------------|----------|----------------|----------|-----------------|-----------|---------------------|-----------|
| | | | | | | Trâu (1.000 con) | | Bò (1.000 con) | | Lợn (1.000 con) | | Gia cầm (1.000 con) | |
| | | 2008 | 2020 | 2008 | 2020 | 2008 | 2020 | 2008 | 2020 | 2008 | 2020 | 2008 | 2020 |
| | <i>A</i> | <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7</i> | <i>8</i> | <i>9</i> | <i>10</i> | <i>11</i> | <i>12</i> |
| 1 | Thái Nguyên | 325,4 | 383,4 | 410,1 | 460,2 | 106,9 | 44,4 | 55,0 | 46,3 | 529,1 | 591,8 | 5.295 | 16 |



Biểu 14b

VỀ SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP (Phần 2)

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| Tỷ lệ che phủ rừng (%) | | Diện tích rừng trồng tập trung (1.000 ha) | | Sản lượng gỗ khai thác (1.000 m ³) | | Sản lượng thủy sản (tấn) | | | | | |
|------------------------|------|---|------|--|-------|--------------------------|--------|------------|--------|-----------|------|
| | | | | | | Tổng cộng | | Nuôi trồng | | Khai thác | |
| 2008 | 2020 | 2008 | 2020 | 2008 | 2020 | 2008 | 2020 | 2008 | 2020 | 2008 | 2020 |
| 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 47,4 | 53,2 | 5,9 | 4,7 | 37,3 | 192,3 | 4.301 | 14.890 | 4.166 | 14.620 | 135 | 270 |
| 45,3 | 47,6 | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Tỷ lệ che phủ rừng theo tiêu chí cũ năm 2008 là 47,4% và 2020 là 53,2%; theo tiêu chí mới năm 2008 là 45,3% và 2020 là 47,6%



Biểu 15
SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện giai đoạn 2008-2020 | | | | | | | | | | | | | | Bình quân 2008-2020 | 2020 so với 2008 (%) |
|--------------------------------------|----------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------|---------------------|----------------------|
| | | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | | | |
| I-Cây lương thực có hạt | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 Lúa cả năm: - Diện tích | 1000 ha | 68,856 | 69,829 | 69,743 | 71,217 | 72,576 | 72,158 | 72,483 | 72,484 | 71,997 | 71,075 | 70,665 | 70,116 | 69,757 | 70,997 | 101,31 | |
| - Năng suất | Tạ/ha | 47,26 | 48,59 | 48,72 | 51,73 | 50,63 | 50,31 | 50,48 | 52,61 | 53,45 | 53,90 | 54,69 | 54,86 | 54,98 | 51,71 | 116,35 | |
| - Sản lượng | 1000 tấn | 325,38 | 339,28 | 339,77 | 368,38 | 367,43 | 363,03 | 365,93 | 381,33 | 384,79 | 383,06 | 386,44 | 384,69 | 383 | 367,15 | 117,83 | |
| 1.1.1 Lúa Đông xuân: - Diện tích | 1000 ha | 27,381 | 28,662 | 28,285 | 29,600 | 30,225 | 30,079 | 30,399 | 30,549 | 30,656 | 30,281 | 30,110 | 29,950 | 29,853 | 29,695 | 109,03 | |
| - Năng suất | Tạ/ha | 50,07 | 50,10 | 51,36 | 54,95 | 52,60 | 53,79 | 52,45 | 54,78 | 55,04 | 55,65 | 56,87 | 56,10 | 55,15 | 53,81 | 110,15 | |
| - Sản lượng | 1000 tấn | 137,095 | 143,606 | 145,282 | 162,648 | 158,998 | 161,807 | 159,431 | 167,362 | 168,724 | 168,502 | 171,220 | 168,010 | 164,620 | 159,793 | 120,08 | |
| 1.1.3 Lúa mùa: - Diện tích | 1000 ha | 41,475 | 41,167 | 41,458 | 41,617 | 42,351 | 42,079 | 42,084 | 41,935 | 41,341 | 40,794 | 40,560 | 40,170 | 40 | 41,303 | 96,23 | |
| - Năng suất | Tạ/ha | 45,40 | 47,53 | 46,91 | 49,43 | 49,22 | 47,82 | 49,07 | 51,02 | 52,26 | 52,60 | 53,07 | 53,94 | 54,85 | 50,20 | 120,82 | |
| - Sản lượng | 1000 tấn | 188,286 | 195,677 | 194,488 | 205,729 | 208,432 | 201,221 | 206,499 | 213,963 | 216,066 | 214,561 | 215,230 | 216,680 | 218,780 | 207,355 | 116,20 | |
| 1.2 Ngô: - Diện tích | 1000 ha | 20,607 | 17,358 | 17,888 | 18,583 | 17,941 | 18,972 | 19,547 | 20,974 | 20,144 | 17,763 | 17,220 | 16,916 | 16,098 | 18,462 | 78,12 | |
| - Năng suất | Tạ/ha | 41,12 | 39,16 | 42,03 | 43,24 | 42,57 | 43,00 | 40,54 | 41,94 | 42,74 | 44,55 | 46,37 | 46,84 | 46,84 | 43,10 | 113,92 | |
| - Sản lượng | 1000 tấn | 84,730 | 67,980 | 75,180 | 80,362 | 76,368 | 81,581 | 79,235 | 87,967 | 86,100 | 79,133 | 79,854 | 79,231 | 77 | 79,576 | 90,61 | |
| 2. Cây có củ (Tổng diện tích) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 Khoai lang: - Diện tích | 1000 ha | 7,932 | 6,941 | 7,069 | 7,332 | 6,252 | 6,090 | 5,305 | 5,215 | 4,546 | 4,260 | 3,644 | 3,499 | 3 | 5,486 | 40,73 | |
| - Năng suất | Tạ/ha | 58,96 | 57,23 | 62,12 | 63,09 | 63,29 | 63,65 | 63,04 | 64,40 | 64,17 | 65,52 | 66,17 | 66,96 | 68,00 | 62,91 | 115,33 | |
| - Sản lượng | 1000 tấn | 46,768 | 39,723 | 43,913 | 46,257 | 39,572 | 38,760 | 33,441 | 33,582 | 29,173 | 27,912 | 24,113 | 23,429 | 22 | 34,509 | 46,98 | |
| 2.2 Sắn: - Diện tích | 1000 ha | 4,150 | 3,861 | 3,864 | 3,553 | 3,781 | 3,736 | 3,672 | 3,438 | 3,374 | 2,898 | 2,516 | 2,079 | 2 | 3,290 | 44,67 | |
| - Năng suất | Tạ/ha | 128,35 | 145,96 | 147,22 | 149,25 | 147,45 | 149,07 | 148,72 | 145,79 | 145,99 | 149,43 | 150,04 | 153,43 | 155 | 146,51 | 120,94 | |
| - Sản lượng | 1000 tấn | 53,265 | 56,356 | 56,886 | 53,027 | 55,752 | 55,693 | 54,610 | 50,124 | 49,256 | 43,306 | 37,751 | 31,899 | 29 | 48,208 | 54,03 | |
| 3. Cây thực phẩm | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 Rau (+đậu) các loại: - Diện tích | 1000 ha | 10,432 | 9,505 | 9,505 | 11,304 | 11,524 | 12,082 | 11,234 | 12,508 | 14,234 | 14,731 | 14,779 | 15,016 | 16 | 12,514 | 151,78 | |

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện giai đoạn 2008-2020 | | | | | | | | | | | | | | Bình quân 2008-2020 | 2020 so với 2008 (%) |
|---|----------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|---------------|-------------|---------|---------------------|----------------------|
| | | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | | | |
| - Năng suất | Tạ/ha | 114,26 | 125,93 | 149,10 | 137,09 | 138,44 | 142,54 | 170,84 | 163,18 | 148,75 | 157,54 | 160,21 | 163,85 | 191 | 150,77 | 167,43 | |
| - Sản lượng | 1000 tấn | 119,192 | 119,699 | 141,722 | 154,962 | 159,543 | 172,216 | 191,923 | 204,103 | 211,725 | 232,076 | 236,768 | 246,044 | 263 | 188,685 | 220,60 | |
| 4. Cây công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 Cây hàng năm (tổng DT) | 1000 ha | | | | | | | | | | | | | 3960 | | | |
| <i>Một số cây chủ yếu</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1.1 Lạc - Diện tích | 1000 ha | 4,546 | 4,473 | 4,311 | 4,201 | 4,284 | 4,252 | 4,429 | 4,146 | 3,875 | 3,763 | 3,516 | 3,383 | 3,156 | 4,026 | 69,42 | |
| - Năng suất | Tạ/ha | 16,19 | 15,97 | 15,77 | 15,80 | 15,61 | 15,66 | 15,19 | 15,49 | 15,51 | 17,29 | 17,82 | 17,60 | | 16,20 | - | |
| - sản lượng | 1000 tấn | 7,360 | 7,145 | 6,800 | 6,639 | 6,688 | 6,660 | 6,727 | 6,423 | 6,010 | 6,506 | 6,263 | 5,953 | 5,619 | 6,523 | 76,35 | |
| 4.1.2 Đậu tương: - Diện tích | 1000 ha | 1,985 | 1,893 | 1,567 | 1,559 | 1,418 | 1,309 | 1,184 | 0,987 | 0,930 | 0,805 | 0,722 | 0,679 | | 1,253 | - | |
| Số rà soát lại DT | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Năng suất | Tạ/ha | 14,24 | 13,50 | 14,75 | 15,05 | 15,19 | 15,25 | 14,39 | 14,69 | 14,78 | 15,70 | 16,26 | 16,29 | | 14,80 | - | |
| - Sản lượng | 1000 tấn | 2,826 | 2,555 | 2,312 | 2,346 | 2,154 | 1,996 | 1,704 | 1,450 | 1,375 | 1,264 | 1,171 | 1,106 | | 1,855 | - | |
| Số rà soát lại SL | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1.3 Mía: - Diện tích | 1000 ha | 0,497 | 0,235 | 0,205 | 0,161 | 0,19 | 0,208 | 0,135 | 0,2 | 0,201 | 0,162 | 0,166 | 0,164 | 0,149 | 0,205 | 29,98 | |
| Số rà soát lại DT | | | | | | | | | | | | | | | - | | |
| - Năng suất | tạ/ha | 476,8 | 474,5 | 544,9 | 542,9 | 539,1 | 557,9 | 555,0 | 549,1 | 550,7 | 558,8 | 552,9 | 556,8 | | | - | |
| Số rà soát lại NS | | | | | | | | | | | | | | | - | | |
| - SL mía cây | 1000 tấn | 23,698 | 11,151 | 11,171 | 8,74 | 10,243 | 11,605 | 7,493 | 10,7 | 11,069 | 9,053 | 9,126 | 9,131 | 8,386 | 10,890 | 35,39 | |
| Số rà soát lại SL | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 Cây lâu năm (tổng diện tích) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| -Chè (tổng số) | 1000 ha | 16,994 | 17,309 | 17,661 | 18,138 | 18,605 | 20,020 | 20,787 | 21,127 | 21,361 | 21,649 | 22,027 | 22,282 | 22,399 | 20,028 | 131,81 | |
| - Diện tích kinh doanh | - | 15,730 | 16,053 | 16,289 | 16,648 | 16,968 | 18,170 | 17,618 | 18,233 | 18,750 | 19,633 | 19,683 | 20,082 | 19,754 | 17,970 | 125,58 | |
| - Sản lượng búp tươi | 1000 tấn | 149,255 | 158,702 | 171,899 | 181,024 | 184,886 | 193,438 | 192,951 | 202,325 | 211,244 | 224,711 | 230,903 | 239,245 | 244,432 | 198,847 | 163,77 | |
| 5. Cây ăn quả - Tổng diện tích | 1000 ha | 16,138 | 17,374 | 17,619 | 16,966 | 16,966 | 17,103 | 16,946 | 16,785 | 16,875 | 17,092 | 15,93 | 15,458 | 14,7 | 16,612 | 91,09 | |
| <i>Một số cây chủ yếu</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 Cam, chanh, quýt, bưởi: - Diện tích | 1000 ha | 0,999 | 0,995 | 1,056 | 1,121 | 1,113 | 1,138 | 1,238 | 1,359 | 1,513 | 2,000 | 2,246 | 2,670 | | 1,454 | - | |
| - Sản lượng | 1000 tấn | 5,992 | 5,852 | 6,726 | 7,975 | 7,800 | 7,773 | 8,257 | 8,641 | 8,191 | 8,923 | 12,111 | 19,276 | | 8,960 | - | |
| 5.2 Dứa - Diện tích | 1000 ha | 0,151 | 0,146 | 0,161 | 0,177 | 0,173 | 0,180 | 0,191 | 0,187 | 0,201 | 0,212 | 0,198 | 0,205 | 0,192 | 0,183 | 127,15 | |

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện giai đoạn 2008-2020 | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|----------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------|----------------------|
| | | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Bình quân 2008-2020 | 2020 so với 2008 (%) |
| - Sản lượng | 1000 tấn | 1,151 | 1,127 | 1,257 | 1,413 | 1,415 | 1,515 | 1,641 | 1,612 | 1,632 | 1,621 | 1,779 | 1,882 | 1,735 | 1,522 | 150,74 |
| 5.3 Chuối - Diện tích | 1000 ha | 1,555 | 1,539 | 1,673 | 1,711 | 1,730 | 1,794 | 1,838 | 1,818 | 1,859 | 1,866 | 1,868 | 1,930 | 1,755 | 1,764 | 112,86 |
| - Sản lượng | 1000 tấn | 17,524 | 17,839 | 19,919 | 21,413 | 21,932 | 22,994 | 23,582 | 24,750 | 26,843 | 27,870 | 26,051 | 27,206 | 1,361 | 21,483 | 7,77 |
| 5.4 Xoài - Diện tích | 1000 ha | 0,441 | 0,432 | 0,441 | 0,448 | 0,464 | 0,464 | 0,473 | 0,447 | 0,452 | 0,421 | 0,433 | 0,425 | 0,381 | 0,440 | 86,39 |
| - sản lượng | 1000 tấn | 1,611 | 1,572 | 1,551 | 1,663 | 1,457 | 1,482 | 1,370 | 1,361 | 1,325 | 1,275 | 1,244 | 1,341 | 1,361 | 1,432 | 84,48 |
| 5.5 Vải: - Diện tích | 1000 ha | 4,665 | 4,530 | 4,435 | 3,585 | 3,498 | 3,472 | 3,335 | 3,150 | 3,091 | 2,950 | 2,193 | 1,697 | 1,421 | 3,232 | 30,46 |
| - Sản lượng | 1000 tấn | 21,966 | 20,959 | 13,575 | 15,480 | 14,010 | 13,286 | 12,796 | 12,960 | 12,665 | 11,936 | 9,314 | 7,048 | 5,755 | 13,212 | 26,20 |
| 5.6 Nhãn - Diện tích | 1000 ha | 1,345 | 1,346 | 1,391 | 1,423 | 1,437 | 1,471 | 1,497 | 1,525 | 1,579 | 1,624 | 1,835 | 1,724 | 1,714 | 1,532 | 127,43 |
| - Sản lượng | 1000 tấn | 4,195 | 4,052 | 3,128 | 3,933 | 3,896 | 3,923 | 4,733 | 4,939 | 5,083 | 5,113 | 6,771 | 6,525 | 6,689 | 4,845 | 159,45 |



Biểu 16
SẢN XUẤT CHĂN NUÔI

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| Danh mục | Đơn vị | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Bình quân 2008-2020 | 2020 so với 2008 |
|--------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------|------------------|
| 1. Đàn gia súc, gia cầm | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1. Đàn lợn (Tổng số) | 1000 con | 529,14 | 560,02 | 577,52 | 516,64 | 544,82 | 550,04 | 566,18 | 597,99 | 745,23 | 680,99 | 702,55 | 483,91 | 591,81 | 591,81 | 111,84 |
| 1.2. Gia cầm | Triệu con | 5,295 | 6,067 | 6,864 | 7,854 | 8,364 | 9,725 | 10,078 | 10,915 | 10,810 | 11,342 | 11,87 | 14,01 | 15,10 | 9,87 | 285,10 |
| 1.3. Đàn trâu | 1000 con | 106,88 | 96,73 | 93,48 | 73,86 | 70,58 | 69,90 | 69,64 | 69,64 | 62,00 | 57,17 | 52,03 | 46,95 | 44,44 | 70,25 | 41,58 |
| 1.4. Đàn bò | - | 54,97 | 43,75 | 42,92 | 30,82 | 34,77 | 36,14 | 36,65 | 40,17 | 44,46 | 44,18 | 42,28 | 43,70 | 46,27 | 41,62 | 84,17 |
| 1.5. Các loại khác | - | 7,22 | 11,62 | 14,78 | 14,39 | 24,42 | 33,85 | 41,57 | 52,10 | 57,76 | 65,76 | 42,97 | 22,80 | | | - |
| 2. Sản phẩm chăn nuôi | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Thịt hơi các loại | 1000 tấn | 57,13 | 66,91 | 70,80 | 72,90 | 82,34 | 91,32 | 95,77 | 102,63 | 134,85 | 141,36 | 149,23 | 138,98 | 147,68 | 103,99 | 258,50 |
| Thịt lợn | - | 48,29 | 55,78 | 57,03 | 55,24 | 63,34 | 63,70 | 77,89 | 85,03 | 94,96 | 97,88 | 102,62 | 85,09 | 84,31 | 74,70 | 174,60 |
| Thịt gia cầm | - | 6,70 | 6,97 | 9,25 | 12,74 | 13,84 | 20,87 | 28,41 | 31,34 | 33,97 | 37,13 | 40,06 | 45,99 | 52,15 | 26,11 | 777,82 |
| Thịt trâu, bò | - | 2,14 | 4,53 | 4,52 | 4,91 | 5,16 | 5,30 | 5,51 | 5,79 | 5,86 | 6,35 | 6,55 | 7,89 | 11,22 | 5,83 | 525,22 |
| 2. Sữa tươi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Trứng | triệu quả | 75,62 | 79,97 | 90,59 | 103,57 | 86,50 | 121,28 | 303,46 | 349,94 | 378,47 | 395,45 | 374,60 | 420,73 | 424,56 | 246,52 | 561,45 |
| 4. Khác: Mật ong | 1000 lít | 27,00 | 32,00 | 39,00 | 74,00 | 82,00 | 192,00 | 217,00 | 231,00 | 255,00 | 240,00 | 235,00 | 236,00 | 286,00 | 165,08 | 1.059,26 |



Biểu 17
SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện giai đoạn 2008-2020 | | | | | | | | | | | | | Bình quân 2008-2020 | 2020 so với 2008 |
|---------------------------------------|-----------|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------|------------------|
| | | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | | |
| I. Diện tích rừng các loại | 1000 ha | 160,333 | 171,697 | 175,071 | 177,763 | 178,815 | 181,039 | 182,718 | 185,526 | 186,785 | 186,926 | 187,364 | 187,365 | 187,545 | 180,688 | 116,97 |
| 1. Rừng tự nhiên | 1000 ha | 99,922 | 98,633 | 97,007 | 96,957 | 95,077 | 93,865 | 93,117 | 77,451 | 76,793 | 76,487 | 76,486 | 76,487 | 76,481 | 87,289 | 76,54 |
| 2. Rừng trồng | 1000 ha | 60,411 | 73,064 | 78,064 | 80,806 | 83,739 | 87,174 | 89,602 | 108,075 | 109,992 | 110,439 | 110,878 | 110,878 | 111,064 | 93,399 | 183,85 |
| II. Hoạt động lâm sinh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Trồng rừng tập trung | 1000 ha | 5,901 | 6,684 | 7,184 | 5,975 | 4,890 | 6,553 | 6,495 | 6,552 | 7,047 | 7,391 | 5,946 | 5,396 | 4,721 | 6,210 | 80,00 |
| - Trồng rừng sản xuất | 1000 ha | 5,187 | 5,175 | 5,589 | 5,975 | 4,789 | 6,261 | 6,445 | 6,013 | 6,228 | 7,030 | 5,373 | 4,990 | 4,274 | 5,641 | 82,40 |
| - Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng | 1000 ha | 0,714 | 1,509 | 1,595 | - | 0,101 | 0,292 | 0,050 | 0,539 | 0,819 | 0,361 | 0,573 | 0,406 | 0,447 | 0,570 | 62,61 |
| 2. Trồng cây phân tán | Triệu cây | - | 1,216 | 1,518 | 0,685 | 0,781 | - | 0,426 | 0,675 | 1,224 | 0,511 | | | 0,678 | 0,701 | |
| 3. Chăm sóc rừng trồng | 1000 ha | 3,205 | 2,207 | 2,464 | 2,967 | - | 0,400 | 0,536 | 0,430 | 1,367 | 1,323 | 1,278 | 1,097 | 1,134 | 1,416 | 35,38 |
| 4. Khoán bảo vệ rừng | 1000 ha | 28,038 | 20,072 | 23,129 | 1,921 | 2,650 | 5,869 | 9,352 | 10,259 | 21,234 | - | | | 35,000 | 14,320 | 124,83 |
| 5. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng | 1000 ha | 5,256 | 4,481 | 4,482 | - | 1,250 | 1,250 | 1,250 | 1,233 | 1,263 | - | | | - | 1,860 | - |
| 6. Trồng rừng thay thế | 1000 ha | | | | | | | | | 0,141 | 0,128 | | | 0,050 | 0,106 | |



Biểu 18
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỦY SẢN

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| TT | Danh mục | Đơn vị | Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2008-2017 (%) | Thực hiện giai đoạn 2009-2017 | | | | | | | | | | | | | 2020 so với 2008 |
|-----------|----------------------------------|----------|---|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------|
| | | | | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | |
| I | Tổng diện tích nuôi trồng | 1000 ha | 2,32 | 4,575 | 4,813 | 4,784 | 4,467 | 4,784 | 4,775 | 5,841 | 5,741 | 5,849 | 5,842 | 5,889 | 5,923 | 5,957 | 130,21 |
| 1 | Diện tích nước ngọt | 1000 ha | 2,32 | 4,575 | 4,813 | 4,784 | 4,467 | 4,784 | 4,775 | 5,841 | 5,741 | 5,849 | 5,842 | 5,889 | 5,923 | 5,957 | 130,21 |
| 2 | Diện tích nuôi nước lợ, mặn | 1000 ha | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| II | Tổng sản lượng thủy | 1000 tấn | 18,94 | 4,301 | 4,931 | 5,857 | 6,171 | 6,875 | 7,362 | 7,778 | 8,310 | 9,451 | 10,646 | 12,008 | 13,599 | 14,890 | 346,20 |
| 1 | Sản lượng nuôi trồng | 1000 tấn | 19,30 | 4,166 | 4,790 | 5,713 | 6,022 | 6,724 | 7,196 | 7,620 | 8,159 | 9,291 | 10,467 | 11,806 | 13,365 | 14,620 | 350,94 |
| 2 | Sản lượng khai thác | 1000 tấn | 7,69 | 0,135 | 0,141 | 0,144 | 0,149 | 0,151 | 0,166 | 0,158 | 0,151 | 0,160 | 0,179 | 0,202 | 0,234 | 0,270 | 200,00 |
| a | Khai thác hải sản | 1000 tấn | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| b | Khai thác nội địa | 1000 tấn | 7,69 | 0,135 | 0,141 | 0,144 | 0,149 | 0,151 | 0,166 | 0,158 | 0,151 | 0,160 | 0,179 | 0,202 | 0,234 | 0,270 | 200,00 |

TỈNH ỦY THÁI NGUYÊN



Biểu 19

SỐ CƠ SỞ CHẾ BIẾN NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| TT | Hạng mục | Số lượng | Tỷ lệ % |
|----|---|----------|---------|
| 1 | Số xã có cơ sở chế biến nông sản | 178 | 100% |
| 2 | Số cơ sở chuyên chế biến nông sản | 551 | 49,8% |
| 3 | Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản | - | |
| 4 | Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản | 555 | 50,1% |
| 5 | Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản | - | |
| 6 | Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản | 1 | 0,1% |



Biểu 20

HẠ TẦNG THỦY LỢI VÀ CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | So sánh năm 2020-2008 |
|------------|--|-------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|-----------------------|
| A | Hạ tầng thủy lợi | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Hồ chứa nước | hồ | 32 | 32 | 32 | 36 | 36 | 36 | 37 | 37 | 39 | 40 | 277,0 | 277,0 | 275,0 | 243,0 |
| (1) | Hồ có dung tích $\geq 0,2 \times 10^6 m^3$ | hồ | 28 | 28 | 28 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 32 | 33 | 43,0 | 43,0 | 43,0 | 15,0 |
| | Diện tích tưới thiết kế | 1000ha | 6,0345 | 6,0345 | 6,0345 | 6,7405 | 6,7405 | 6,7405 | 6,7405 | 6,7405 | 6,9185 | 6,9735 | 19,6 | 19,6 | 19,3935 | 13,4 |
| (2) | Hồ có dung tích $< 0,2 \times 10^6 m^3$ | hồ | 4 | 4 | 4 | 6 | 6 | 6 | 7 | 7 | 7 | 7 | 234,0 | 234,0 | 232,0 | 228,0 |
| | Diện tích tưới thiết kế | 1000ha | 0,34 | 0,34 | 0,34 | 0,42 | 0,42 | 0,42 | 0,491 | 0,491 | 0,491 | 0,491 | 40,4 | 40,4 | 40,4 | 40,0 |
| II | Đập dâng các loại | đập | 33 | 33 | 33 | 33 | 33 | 33 | 33 | 37 | 37 | 37 | 471,0 | 471,0 | 470,0 | 437,0 |
| | Diện tích tưới thiết kế | 1000ha | 9,0598 | 9,0598 | 9,0598 | 9,0598 | 9,0598 | 9,0598 | 9,0598 | 9,6848 | 9,6848 | 9,6848 | 111,5 | 111,5 | 73,5 | 64,4 |
| III | Trạm bơm điện | trạm | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 306,0 | 306,0 | 306,0 | 301,0 |
| | Diện tích tưới thiết kế | 1000ha | 2,4104 | 2,4104 | 2,4104 | 2,4104 | 2,4104 | 2,4104 | 2,4104 | 2,4104 | 2,4104 | 2,4104 | 11,3 | 11,3 | 11,3 | 8,9 |
| | Diện tích tiêu thiết kế | 1000ha | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,6 | 1,6 | 1,6 | - |
| IV | Kênh mương | km | 242,84 | 242,84 | 242,84 | 249,64 | 249,64 | 249,64 | 249,80 | 255,79 | 255,79 | 256,75 | 4.062,0 | 4.062,0 | 4.062,0 | 3.819,2 |
| | kênh cấp 1 | km | 130,34 | 130,34 | 130,34 | 137,14 | 137,14 | 137,14 | 137,3 | 143,29 | 143,29 | 144,25 | | | | -130,3 |
| | kênh cấp 2 | km | 112,50 | 112,50 | 112,50 | 112,50 | 112,5 | 112,5 | 112,5 | 112,5 | 112,5 | 112,5 | | | | -112,5 |
| | kênh cấp 3 | km | | | | | | | | | | 2 | | | | - |
| B | Cấp nước nông thôn | | | | | | | | | | | | | | | - |
| 1 | Số công trình cấp nước tập trung | công trình | 110 | 116 | 125 | 147 | 153 | 190 | 217 | 217 | 221 | 221 | 282 | 236 | 239 | 129,0 |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | So sánh năm 2020- 2008 |
|-----|--|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------------------------------|
| 2 | Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước SH hợp vệ sinh | % | 68 | 70 | 72 | 75 | 78 | 80 | 82 | 85 | 87,3 | 89 | 91,01 | 93 | 95,01 | 27,0 |
| 3 | Giếng nước (giếng khoan, giếng đào) | | | | | | | | | | | | | | | - |
| | Tổng số giếng | 1000 giếng | 196 | 198 | 221 | 173 | 226 | 191 | 166 | 140 | 119 | 118 | 185 | 141 | 178 | -17,113 |

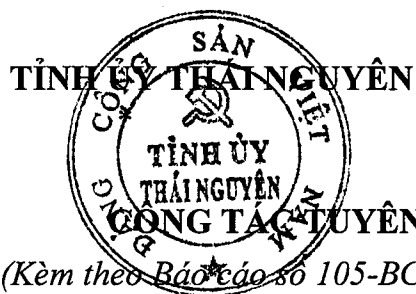


Biểu 21

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| TT | Cấp ban hành | Tổng cộng | Nghị quyết | Quyết định | Chương trình | Kế hoạch | Hướng dẫn | Văn bản khác |
|-----------|--------------------------------|--------------|------------|------------|--------------|------------|-----------|--------------|
| | Tổng cộng | 2.214 | 97 | 449 | 92 | 197 | 81 | 1298 |
| I | Cấp tỉnh | 753 | 54 | 121 | 82 | 96 | 68 | 332 |
| 1 | Tỉnh ủy | 15 | 2 | 2 | 1 | 2 | | 8 |
| 2 | HĐND tỉnh | 20 | 6 | 1 | | 4 | | 9 |
| 3 | UBND tỉnh, BCĐ | 233 | | 101 | 9 | 15 | 5 | 103 |
| 4 | Các Sở, Ban, ngành và đoàn thể | 485 | 46 | 17 | 72 | 75 | 63 | 212 |
| II | Các huyện, TP, TX | 1461 | 43 | 328 | 10 | 101 | 13 | 966 |
| 1 | Thành phố Thái Nguyên | 258 | | 62 | | 17 | | 179 |
| 2 | Thành phố Sông | 106 | 1 | 33 | | 3 | 5 | 64 |
| 3 | Thị xã Phổ Yên | 105 | 5 | 29 | 2 | 3 | | 66 |
| 4 | Huyện Định Hoá | 171 | 12 | 29 | 3 | 16 | 1 | 110 |
| 5 | Huyện Phú Lương | 114 | 5 | 27 | 1 | 7 | | 74 |
| 6 | Huyện Đại Từ | 214 | 1 | 33 | 2 | 17 | 3 | 158 |
| 7 | Huyện Võ Nhai | 275 | 3 | 66 | 1 | 21 | | 184 |
| 8 | Huyện Đồng Hỷ | 143 | 14 | 32 | | 8 | 4 | 85 |
| 9 | Huyện Phú Bình | 75 | 2 | 17 | 1 | 9 | | 46 |



Biểu 22

TUYÊN TRUYỀN, TẬP HUẤN VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| STT | Năm thực hiện | Tuyên truyền và tập huấn, đào tạo | | Đào tạo nghề (Theo QĐ số 1956 của TTg Chính phủ) | | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------------------|---------------------------|---|---------------------------|---------|
| | | Số lớp (lớp) | Số người tham gia (người) | Số lớp (lớp) | Số người tham gia (người) | |
| 1 | Năm 2011 | 144 | 7.200 | 543 | 30.639 | |
| 2 | Năm 2012 | 691 | 42.644 | 1.020 | 59.160 | |
| 3 | Năm 2013 | 830 | 47.364 | 186 | 14.699 | |
| 4 | Năm 2014 | 917 | 52.643 | 586 | 35.025 | |
| 5 | Năm 2015 | 1.948 | 109.105 | 273 | 2.249 | |
| 6 | Năm 2016 | 1.756 | 92.740 | 129 | 3.104 | |
| 7 | Năm 2017 | 944 | 53.816 | 138 | 4.029 | |
| 8 | Năm 2018 | 452 | 25.351 | | | |
| 9 | Năm 2019 | 543 | 27.733 | 130 | 3.776 | |
| 10 | Năm 2020 | 271 | 15.023 | 96 | 2.612 | |
| | Tổng cộng | 7.230 | 405.512 | 2.875 | 148.905 | |



Biểu 23

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Nội dung | Kết quả thực hiện | | | | | | | | | | | Kế hoạch 2021-2025 |
|----------|---|-------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| | | Tổng cộng | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | |
| | Tổng cộng | 91.968.391 | 5.770.730 | 8.650.224 | 9.195.997 | 7.183.011 | 7.179.400 | 7.344.701 | 8.115.325 | 6.047.948 | 11.621.641 | 20.859.414 | 56.229.800 |
| 1 | Ngân sách Nhà nước | 9.627.393 | 612.188 | 1.147.767 | 1.221.258 | 1.009.908 | 852.827 | 906.653 | 1.008.937 | 866.014 | 1.093.067 | 908.774 | 4.912.800 |
| - | Ngân sách trung ương | 3.685.123 | 140.500 | 328.820 | 259.558 | 391.576 | 306.947 | 264.682 | 393.186 | 352.066 | 756.076 | 491.712 | 3.433.700 |
| | + <i>Vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM</i> | 1.178.335 | 19.792 | 25.597 | 23.699 | 7.447 | 8.000 | 51.200 | 149.690 | 162.900 | 261.300 | 468.710 | 1.594.500 |
| | + <i>Vốn Trái phiếu Chính phủ</i> | 285.000 | | | | 95.000 | 99.000 | 91.000 | | | | | 257.200 |
| | + <i>Vốn lồng ghép, vốn hỗ trợ từ các Chương trình MTQG khác</i> | 2.221.788 | 120.708 | 303.223 | 235.859 | 289.129 | 199.947 | 122.482 | 243.496 | 189.166 | 494.776 | 23.002 | 1.582.000 |
| - | Ngân sách tỉnh | 2.837.691 | 252.337 | 532.000 | 481.593 | 226.326 | 151.169 | 245.666 | 253.600 | 245.000 | 235.000 | 215.000 | 1.279.200 |
| - | Ngân sách huyện | 2.420.578 | 155.925 | 201.814 | 363.775 | 274.275 | 187.695 | 338.549 | 352.577 | 258.172 | 100.434 | 187.362 | 199.900 |
| - | Ngân sách xã | 224.001 | 23.426 | 25.133 | 26.332 | 27.731 | 27.016 | 57.756 | 9.574 | 10.776 | 1.557 | 14.700 | |
| - | Vốn tín dụng ưu đãi ưu đãi theo Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ | 460.000 | 40.000 | 60.000 | 90.000 | 90.000 | 180.000 | 0 | 0 | | | | |
| 2 | Huy động từ nhân dân | 11.435.322 | 1.453.542 | 2.706.457 | 2.538.133 | 1.490.508 | 1.362.586 | 387.968 | 665.453 | 391.131 | 231.379 | 208.165 | 3.317.000 |
| - | Vốn đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp của các doanh nghiệp, trang trại, hộ gia đình (<i>tổng hợp dự ước từ các địa phương, gồm: tiền, vật tư, thiết bị, máy móc, nhà xưởng, ... đã tính giá trị thành tiền mặt</i>). | 8.091.649 | 1.217.418 | 1.820.234 | 2.011.640 | 1.220.426 | 1.141.710 | 141.784 | 352.237 | 52.062 | 83.138 | 51.000 | |

| TT | Nội dung | Kết quả thực hiện | | | | | | | | | | | Kế hoạch 2021-2025 |
|----|--|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------------------|
| | | Tổng cộng | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | |
| - | Huy động đóng góp của cộng đồng dân cư (tổng hợp dự ước từ các địa phương, gồm: tiền đầu tư xây dựng chỉnh trang nhà ở, công trình vệ sinh, cải tạo ao, vườn, đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh; vật tư, ngày công, hiến đất, ... đã quy đổi bằng tiền mặt). | 3.343.673 | 236.124 | 886.223 | 526.493 | 270.082 | 220.876 | 246.184 | 313.216 | 339.069 | 148.241 | 157.165 | |
| 3 | Vốn của ngân hàng cho người dân vay Phát triển sản xuất | 70.905.677 | 3.705.000 | 4.796.000 | 5.436.606 | 4.682.595 | 4.963.987 | 6.050.080 | 6.440.936 | 4.790.803 | 10.297.195 | 19.742.475 | 48.000.000 |



Biểu 24

DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| Số TT | Đơn vị | Năm đạt chuẩn | Quyết định công nhận (số, ngày) | Ghi chú |
|-----------|---------------------|---------------|----------------------------------|-----------------------|
| I | Huyện Đại Từ | | | |
| 1 | Xã Hùng Sơn | 2014 | Số 885/QĐ-UBND, ngày 12/5/2014 | Chuyển thành thị trấn |
| 2 | Xã Hà Thượng | 2014 | Số 205/QĐ-UBND, ngày 21/01/2015 | |
| 3 | Xã La Bằng | 2014 | Số 205/QĐ-UBND, ngày 21/01/2015 | |
| 4 | Xã Tân Thái | 2015 | Số 1048/QĐ-UBND, ngày 08/5/2015 | |
| 5 | Xã Cù Vân | 2015 | Số 1752/QĐ-UBND, ngày 16/7/2015 | |
| 6 | Xã Mỹ Yên | 2015 | Số 1757/QĐ-UBND, ngày 16/7/2015 | |
| 7 | Xã Bản Ngoại | 2015 | Số 1753/QĐ-UBND, ngày 16/7/2015 | |
| 8 | Xã Tiên Hội | 2015 | Số 1756/QĐ-UBND, ngày 16/7/2015 | |
| 9 | Xã Vạn Thọ | 2016 | Số 3197/QĐ-UBND, ngày 29/11/2016 | |
| 10 | Xã Ký Phú | 2016 | Số 3196/QĐ-UBND, ngày 29/11/2016 | |
| 11 | Xã Phú Cường | 2017 | Số 290/QĐ-UBND, ngày 30/01/2018 | |
| 12 | Xã Phục Linh | 2017 | Số 282/QĐ-UBND, ngày 30/01/2018 | |
| 13 | Xã Phú Lạc | 2018 | Số 577/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| 14 | Xã Phú Xuyên | 2018 | Số 578/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| 15 | Xã Khôi Kỳ | 2018 | Số 579/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| 16 | Xã Tân Linh | 2018 | Số 580/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| 17 | Xã Hoàng Nông | 2019 | Số 577/QĐ-UBND, ngày 04/3/2020 | |
| 18 | Xã Lục Ba | 2019 | Số 575/QĐ-UBND, ngày 04/3/2020 | |
| 19 | Xã Bình Thuận | 2019 | Số 567/QĐ-UBND, ngày 04/3/2020 | |
| 20 | Xã Cát Nê | 2020 | Số 653/QĐ-UBND, ngày 16/3/2021 | |
| 21 | Xã Minh Tiến | 2020 | Số 652/QĐ-UBND, ngày 16/3/2021 | |
| 22 | Xã Văn Yên | 2020 | Số 657/QĐ-UBND, ngày 16/3/2021 | |
| II | TX. Phổ Yên | | | |
| 23 | Xã Tân Hương | 2014 | Số 205/QĐ-UBND, ngày 21/1/2015 | |
| 24 | Xã Hồng Tiến | 2015 | Số 2214/QĐ-UBND, ngày 31/8/2015 | |
| 25 | Xã Nam Tiến | 2015 | Số 2215/QĐ-UBND, ngày 31/8/2015 | |
| 26 | Xã Đồng Tiến | 2015 | Số 1755/QĐ-UBND, ngày 16/7/2015 | Chuyển thành phường |
| 27 | Xã Tân Phú | 2016 | Số 3199/QĐ-UBND, ngày 29/11/2016 | |
| 28 | Xã Đắc Sơn | 2016 | Số 3200/QĐ-UBND, ngày 29/11/2016 | |
| 29 | Xã Đông Cao | 2016 | Số 3198/QĐ-UBND, ngày 29/11/2016 | |
| 30 | Xã Phúc Thuận | 2017 | Số 287/QĐ-UBND, ngày 30/01/2018 | |
| 31 | Xã Trung Thành | 2017 | Số 288/QĐ-UBND, ngày 30/01/2018 | |
| 32 | Xã Thuận Thành | 2018 | Số 569/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| 33 | Xã Tiên Phong | 2018 | Số 588/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| 34 | Xã Minh Đức | 2018 | Số 587/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |

| Số TT | Đơn vị | Năm đạt chuẩn | Quyết định công nhận (số, ngày) | Ghi chú |
|------------|-----------------------|---------------|----------------------------------|---------------------|
| 35 | Xã Vạn Phái | 2018 | Số 585/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| 36 | Xã Phúc Tân | 2018 | Số 586/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| 37 | Xã Thành Công | 2018 | Số 570/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| III | TP. Sông Công | | | |
| 38 | Xã Vinh Sơn | 2015 | Số 1047/QĐ-UBND, ngày 08/5/2015 | Sáp nhập xã |
| 39 | Xã Bá Xuyên | 2015 | Số 1046/QĐ-UBND, ngày 08/5/2015 | |
| 40 | Xã Tân Quang | 2015 | Số 3669/QĐ-UBND, ngày 25/12/2015 | |
| 41 | Xã Bình Sơn | 2015 | Số 3670/QĐ-UBND, ngày 25/12/2015 | |
| 42 | Xã Lương Sơn | 2015 | Số 1745/QĐ-UBND, ngày 16/7/2015 | Chuyển thành phường |
| IV | Huyện Đồng Hỷ | | | |
| 43 | Xã Hoà Bình | 2015 | Số 2091/QĐ-UBND, ngày 20/8/2015 | |
| 44 | Xã Minh Lập | 2015 | Số 2092/QĐ-UBND, ngày 20/8/2015 | |
| 45 | Xã Hóa Thượng | 2016 | Số 3203/QĐ-UBND, ngày 29/11/2016 | |
| 46 | Xã Khe Mo | 2017 | Số 284/QĐ-UBND, ngày 30/01/2018 | |
| 47 | Xã Quang Sơn | 2017 | Số 289/QĐ-UBND, ngày 30/01/2018 | |
| 48 | Xã Hóa Trung | 2018 | Số 583/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| 49 | Xã Văn Hán | 2018 | Số 582/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| 50 | Xã Nam Hòa | 2018 | Số 584/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| 51 | Xã Tân Lợi | 2019 | Số 571/QĐ-UBND, ngày 04/3/2020 | |
| 52 | Xã Cây Thị | 2019 | Số 570/QĐ-UBND, ngày 04/3/2020 | |
| 53 | Xã Hợp Tiến | 2020 | Số 654/QĐ-UBND, ngày 16/3/2021 | |
| V | Huyện Phú Bình | | | |
| 54 | Xã Lương Phú | 2014 | Số 205/QĐ-UBND, ngày 21/1/2015 | |
| 55 | Xã Nhã Lộng | 2015 | Số 3667/QĐ-UBND, ngày 25/12/2015 | |
| 56 | Xã Thanh Ninh | 2015 | Số 3666/QĐ-UBND, ngày 25/12/2015 | |
| 57 | Xã Bảo Lý | 2015 | Số 3668/QĐ-UBND, ngày 25/12/2015 | |
| 58 | Xã Xuân Phương | 2016 | Số 3194/QĐ-UBND, ngày 29/11/2016 | |
| 59 | Xã Úc Kỳ | 2016 | Số 3193/QĐ-UBND, ngày 29/11/2016 | |
| 60 | Xã Hà Châu | 2016 | Số 3192/QĐ-UBND, ngày 29/11/2016 | |
| 61 | Xã Thượng Đình | 2017 | Số 280/QĐ-UBND, ngày 30/01/2018 | |
| 62 | Xã Tân Đức | 2017 | Số 281/QĐ-UBND, ngày 30/01/2018 | |
| 63 | Xã Diêm Thụy | 2017 | Số 286/QĐ-UBND, ngày 30/01/2018 | |
| 64 | Xã Đào Xá | 2018 | Số 574/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| 65 | Xã Dương Thành | 2018 | Số 572/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| 66 | Xã Kha Sơn | 2018 | Số 571/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| 67 | Xã Tân Khánh | 2018 | Số 573/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| 68 | Xã Nga My | 2019 | Số 574/QĐ-UBND, ngày 04/3/2020 | |
| 69 | Xã Tân Hòa | 2019 | Số 578/QĐ-UBND, ngày 04/3/2020 | |
| 70 | Xã Tân Kim | 2019 | Số 579/QĐ-UBND, ngày 04/3/2020 | |
| 71 | Xã Tân Thành | 2020 | Số 1573/QĐ-UBND, ngày 01/6/2020 | |
| 72 | Xã Bàn Đạt | 2020 | Số 1572/QĐ-UBND, ngày 01/6/2020 | |
| VI | TP Thái Nguyên | | | |

| Số TT | Đơn vị | Năm đạt chuẩn | Quyết định công nhận (số, ngày) | Ghi chú |
|-------------|------------------------|---------------|----------------------------------|---------------------|
| 73 | Xã Đồng Bầm | 2014 | Số 205/QĐ-UBND, ngày 21/1/2015 | Chuyển thành phường |
| 74 | Xã Quyết Thắng | 2014 | Số 205/QĐ-UBND, ngày 21/1/2015 | |
| 75 | Xã Phúc Triu | 2014 | Số 205/QĐ-UBND, ngày 21/1/2015 | |
| 76 | Xã Tân Cương | 2015 | Số 2216/QĐ-UBND, ngày 31/8/2015 | |
| 77 | Xã Thịnh Đức | 2015 | Số 2217/QĐ-UBND, ngày 31/8/2015 | |
| 78 | Xã Phúc Xuân | 2015 | Số 2094/QĐ-UBND, ngày 20/8/2015 | |
| 79 | Xã Cao Ngạn | 2016 | Số 3189/QĐ-UBND, ngày 29/11/2016 | |
| 80 | Xã Phúc Hà | 2016 | Số 3190/QĐ-UBND, ngày 29/11/2016 | |
| 81 | Xã Đồng Liên | 2014 | Số 205/QĐ-UBND, ngày 21/1/2015 | |
| 82 | Xã Sơn Cẩm | 2014 | Số 205/QĐ-UBND, ngày 21/1/2015 | |
| 83 | Xã Huông Thượng | 2014 | Số 205/QĐ-UBND, ngày 21/1/2015 | |
| 84 | Xã Linh Sơn | 2016 | Số 3195/QĐ-UBND, ngày 29/11/2016 | |
| VII | Huyện Định Hóa | | | |
| 85 | Xã Đồng Thịnh | 2015 | Số 2093/QĐ-UBND, ngày 20/8/2015 | |
| 86 | Xã Phượng Tiên | 2015 | Số 3673/QĐ-UBND, ngày 25/12/2015 | |
| 87 | Xã Bảo Cường | 2016 | Số 3188/QĐ-UBND, ngày 29/11/2016 | |
| 88 | Xã Phúc Chu | 2017 | Số 283/QĐ-UBND, ngày 30/01/2018 | |
| 89 | Xã Trung Hội | 2017 | Số 279/QĐ-UBND, ngày 30/01/2018 | |
| 90 | Xã Kim Phượng | 2018 | Số 581/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | Sáp nhập xã |
| 91 | Xã Thanh Định | 2019 | Số 573/QĐ-UBND, ngày 04/3/2020 | |
| 92 | Xã Phú Đình | 2019 | Số 576/QĐ-UBND, ngày 04/3/2020 | |
| 93 | Xã Sơn Phú | 2020 | Số 659/QĐ-UBND, ngày 16/3/2021 | |
| VIII | Huyện Phú Lương | | | |
| 94 | Xã Cổ Lũng | 2014 | Số 205/QĐ-UBND, ngày 21/1/2015 | |
| 95 | Xã Phấn Mê | 2015 | Số 3671/QĐ-UBND, ngày 25/12/2015 | |
| 96 | Xã Ôn Lương | 2015 | Số 3672/QĐ-UBND, ngày 25/12/2015 | |
| 97 | Xã Tức Tranh | 2015 | Số 3663/QĐ-UBND, ngày 25/12/2015 | |
| 98 | Xã Yên Đỗ | 2016 | Số 3201/QĐ-UBND, ngày 29/11/2016 | |
| 99 | Xã Vô Tranh | 2016 | Số 3191/QĐ-UBND, ngày 29/11/2016 | |
| 100 | Xã Động Đạt | 2017 | Số 285/QĐ-UBND, ngày 30/01/2018 | |
| 101 | Xã Hợp Thành | 2018 | Số 575/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| 102 | Xã Phú Đô | 2018 | Số 576/QĐ-UBND, ngày 28/02/2019 | |
| 103 | Xã Yên Lạc | 2019 | Số 572/QĐ-UBND, ngày 04/3/2020 | |
| IX | Huyện Võ Nhai | | | |
| 104 | Xã Phú Thượng | 2015 | Số 3665/QĐ-UBND, ngày 25/12/2015 | |
| 105 | Xã Lâu Thượng | 2015 | Số 3664/QĐ-UBND, ngày 25/12/2015 | |
| 106 | Xã La Hiên | 2016 | Số 3202/QĐ-UBND, ngày 29/11/2016 | |
| 107 | Xã Tràng Xá | 2019 | Số 568/QĐ-UBND, ngày 04/3/2020 | |
| 108 | Xã Dân Tiến | 2019 | Số 569/QĐ-UBND, ngày 04/3/2020 | |



Biểu 25

ĐÁNH GIÁ TỔNG SỐ XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI THEO TỪNG TIÊU CHÍ

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| TT | Nội dung tiêu chí | Năm 2011 | | Năm 2012 | | Năm 2013 | | Năm 2014 | | Năm 2015 | | Năm 2016 | | Năm 2017 | | Năm 2018 | | Năm 2019 | | Năm 2020 | | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------|
| | | Số lượng (xã) | Tỷ lệ (%) | Số lượng (xã) | Tỷ lệ (%) | Số lượng (xã) | Tỷ lệ (%) | Số lượng (xã) | Tỷ lệ (%) | Số lượng (xã) | Tỷ lệ (%) | Số lượng (xã) | Tỷ lệ (%) | Số lượng (xã) | Tỷ lệ (%) | Số lượng (xã) | Tỷ lệ (%) | Số lượng (xã) | Tỷ lệ (%) | Số lượng (xã) | Tỷ lệ (%) | |
| 1 | Quy hoạch và thực hiện quy hoạch | 3 | 2,1 | 143 | 100,0 | 143 | 100,0 | 142 | 100,0 | 140 | 100 | 140 | 100,0 | 139 | 100,0 | 139 | 100,0 | 139 | 100,0 | 137 | 100,0 | |
| 2 | Giao thông | 1 | 0,7 | 2 | 1,4 | 13 | 9,1 | 32 | 22,5 | 49 | 34,3 | 64 | 45,7 | 77 | 55,4 | 104 | 74,8 | 116 | 83,5 | 119 | 86,9 | |
| 3 | Thủy lợi | 24 | 16,8 | 28 | 19,6 | 43 | 30,1 | 66 | 46,5 | 83 | 58,0 | 94 | 67,1 | 113 | 81,3 | 125 | 89,9 | 134 | 96,4 | 135 | 98,5 | |
| 4 | Điện | 66 | 46,2 | 82 | 57,3 | 109 | 76,2 | 129 | 90,8 | 129 | 90,2 | 131 | 93,6 | 138 | 99,3 | 139 | 100,0 | 139 | 100,0 | 137 | 100,0 | |
| 5 | Trường học | 54 | 37,8 | 69 | 48,3 | 101 | 70,6 | 106 | 74,6 | 114 | 79,7 | 113 | 80,7 | 117 | 84,2 | 121 | 87,1 | 128 | 92,1 | 126 | 92,0 | |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hóa | 2 | 1,4 | 0 | - | 1 | 0,7 | 44 | 31,0 | 62 | 43,4 | 55 | 39,3 | 68 | 48,9 | 91 | 65,5 | 104 | 74,8 | 116 | 84,7 | |
| 7 | CSHT thương mại nông thôn | 22 | 15,4 | 26 | 18,2 | 49 | 34,3 | 88 | 62,0 | 102 | 71,3 | 113 | 80,7 | 120 | 86,3 | 132 | 95,0 | 132 | 95,0 | 131 | 95,6 | |
| 8 | Thông tin và truyền thông | 78 | 54,5 | 96 | 67,1 | 117 | 81,8 | 140 | 98,6 | 140 | 98 | 140 | 100,0 | 125 | 89,9 | 132 | 95,0 | 131 | 94,2 | 130 | 94,9 | |
| 9 | Nhà ở dân cư | 16 | 11,2 | 21 | 14,7 | 45 | 31,5 | 68 | 47,9 | 84 | 58,7 | 90 | 64,3 | 96 | 69,1 | 107 | 77,0 | 114 | 82,0 | 117 | 85,4 | |
| 10 | Thu nhập | 7 | 4,9 | 9 | 6,3 | 64 | 44,8 | 71 | 50,0 | 84 | 58,7 | 86 | 61,4 | 91 | 65,5 | 99 | 71,2 | 108 | 77,7 | 110 | 80,3 | |
| 11 | Hộ nghèo | 28 | 19,6 | 34 | 23,8 | 55 | 38,5 | 70 | 49,3 | 80 | 56 | 74 | 52,9 | 86 | 61,9 | 99 | 71,2 | 118 | 84,9 | 118 | 86,1 | |
| 12 | Lao động có việc làm | 14 | 9,8 | 9 | 6,3 | 99 | 69,2 | 133 | 93,7 | 135 | 94,4 | 137 | 97,9 | 138 | 99,3 | 139 | 100,0 | 139 | 100,0 | 137 | 100,0 | |
| 13 | Tổ chức sản xuất | 31 | 21,7 | 30 | 21,0 | 66 | 46,2 | 95 | 66,9 | 117 | 81,8 | 124 | 88,6 | 105 | 75,5 | 118 | 84,9 | 128 | 92,1 | 120 | 87,6 | |
| 14 | Giáo dục và đào tạo | 43 | 30,1 | 56 | 39,2 | 79 | 55,2 | 95 | 66,9 | 118 | 82,5 | 118 | 84,3 | 129 | 92,8 | 135 | 97,1 | 136 | 97,8 | 133 | 97,1 | |
| 15 | Y tế | 101 | 70,6 | 124 | 86,7 | 118 | 82,5 | 124 | 87,3 | 131 | 91,6 | 116 | 82,9 | 130 | 93,5 | 135 | 97,1 | 138 | 99,3 | 137 | 100,0 | |
| 16 | Văn hóa | 11 | 7,7 | 24 | 16,8 | 31 | 21,7 | 64 | 45,1 | 93 | 65,0 | 109 | 77,9 | 109 | 78,4 | 130 | 93,5 | 139 | 100,0 | 135 | 98,5 | |
| 17 | Môi trường và ATTP | 0 | 0 | 0 | - | 4 | 2,8 | 23 | 16,2 | 48 | 33,6 | 58 | 41,4 | 69 | 49,6 | 94 | 67,6 | 108 | 77,7 | 108 | 78,8 | |
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận PL | 67 | 46,9 | 113 | 79,0 | 116 | 81,1 | 112 | 78,9 | 126 | 88,1 | 127 | 90,7 | 127 | 91,4 | 129 | 92,8 | 128 | 92,1 | 128 | 93,4 | |
| 19 | Quốc phòng và an ninh | 127 | 88,8 | 121 | 84,6 | 119 | 83,2 | 116 | 81,7 | 136 | 95,1 | 114 | 81,4 | 107 | 77,0 | 124 | 89,2 | 131 | 94,2 | 130 | 94,9 | |



Biểu 26
MỨC ĐẠT TIÊU CHÍ BÌNH QUÂN/XÃ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Đơn vị: Số tiêu chí

| TT | Đơn vị | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Ghi chú |
|----|-----------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------|
| | Toàn Tỉnh | 4,85 | 4,87 | 6,8 | 9,6 | 12,1 | 14,17 | 14,44 | 15,2 | 16,6 | 17,23 | 17,65 | |
| 1 | Huyện Đại Từ | 3,38 | 3,9 | 5,86 | 8,76 | 11,93 | 14,86 | 15,07 | 16,75 | 16,8 | 17,5 | 17,9 | |
| 2 | Huyện Phú Lương | 4,43 | 5,36 | 7,14 | 9,64 | 12,36 | 14,64 | 15,07 | 16,5 | 17,3 | 18,1 | 18,1 | |
| 3 | Huyện Phú Bình | 4,2 | 4,85 | 7,7 | 11,8 | 13,45 | 14,9 | 15,15 | 17,5 | 17,6 | 18,5 | 19 | |
| 4 | Huyện Định Hóa | 2,96 | 2,96 | 6,9 | 8,1 | 8,96 | 11,83 | 11,57 | 13,3 | 11,3 | 15,1 | 15,3 | |
| 5 | Huyện Đồng Hỷ | 4,27 | 5,33 | 6,46 | 8,6 | 12 | 13,87 | 14 | 15,4 | 16,2 | 17,54 | 18,2 | |
| 6 | Huyện Võ Nhai | 3,36 | 4,7 | 5,64 | 7,7 | 9,93 | 11,21 | 11,14 | 13,6 | 13 | 13,86 | 15 | |
| 7 | TP. Thái Nguyên | 9,33 | 10,78 | 9,44 | 13,44 | 17,22 | 18,38 | 19 | 19 | 19 | 19 | 19 | |
| 8 | TP. Sông Công | 5 | 4 | 6,5 | 11,5 | 15 | 19 | 19 | 19 | 19 | 19 | 19 | |
| 9 | TX. Phổ Yên | 5,6 | 5,6 | 6,8 | 10,67 | 13,47 | 15,27 | 16,14 | 18,2 | | 19 | 19 | |



Biểu 27

TRANG TRẠI NÔNG LÂM THỦY SẢN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 105-BC/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| Hạng mục | Đơn vị | Tổng số | Trong đó | | | | |
|-----------------------------|------------|---------|-------------|------------|-----------|------------|----------|
| | | | Nông nghiệp | | | Lâm nghiệp | Thủy sản |
| | | | Tổng hợp | Trồng trọt | Chăn nuôi | | |
| 1. Số trang trại | trang trại | 761 | 9 | 6 | 738 | 6 | 2 |
| 2. Số lao động thường xuyên | lao động | | | | | | |
| 3. Đất bình quân | ha | | | | | | |
| 4. Doanh thu bình quân | tr.đ | | | | | | |